

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 46 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Bảng giá các loại đất
năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 5 về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Phạm vi áp dụng giá đất theo quy định tại Điều 1

1. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng cho các trường hợp:

a) Tính các khoản thuế, phí, lệ phí của Nhà nước liên quan đến đất đai; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và xác định giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất mà giá đất quy định tại Điều 1 chưa sát với giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính có trách nhiệm xem xét, báo cáo UBND tỉnh quyết định cụ thể cho phù hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc thu tiền bồi thường về đất đai đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đất đai của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định giá trị doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp được UBND tỉnh cho phép đưa giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng trên thị trường đất đai tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định cụ thể từng trường hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (*giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là giá trúng đấu giá theo quy định của pháp luật*).

Điều 3. Đối với giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội; giá đất ở phục vụ bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng của một số dự án và giá đất ở tại các Khu tái định cư trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo giá đất hiện hành đã được UBND tỉnh ban hành tại các Quyết định cụ thể.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh.

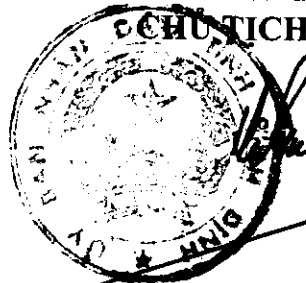
Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *l.l.c.*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ TN&MT, TC;
- Cục KT VB- Bộ TP;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT + K7(A.70b).

Am 2

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Lê Hữu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

MỤC LỤC

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

I- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Trang 1

- Bảng giá số 1: Giá đất trồng cây lúa nước 2
- Bảng giá số 2: Giá đất trồng cây hàng năm còn lại 3
- Bảng giá số 3: Giá đất trồng cây lâu năm 4
- Bảng giá số 4: Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng 5
- Bảng giá số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản 7
- Bảng giá số 6: Giá đất làm muối 8
- Bảng giá số 7: Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực dân cư, giá đất vườn, ao nằm cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất phi nông nghiệp khác 9

II- BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

- Bảng giá số 8: Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại các trục đường giao thông liên xã còn lại chưa được quy định tại Bảng giá số 9 11
- Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã 14
- Bảng giá số 10: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn 63
- Bảng giá số 11: Giá đất, mặt nước SX, KD phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 85
- Bảng giá số 12: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, công cộng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác 91

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

- | | | |
|------------------|--|---------|
| - Bảng giá số 1: | Giá đất trồng cây lúa nước | Trang 2 |
| - Bảng giá số 2: | Giá đất trồng cây hàng năm còn lại | Trang 3 |
| - Bảng giá số 3: | Giá đất trồng cây lâu năm | Trang 4 |
| - Bảng giá số 4: | Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng | Trang 5 |
| - Bảng giá số 5: | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Trang 7 |
| - Bảng giá số 6: | Giá đất làm muối | Trang 8 |
| - Bảng giá số 7: | Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao nằm cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất phi nông nghiệp khác | Trang 9 |

AN

BẢNG GIÁ SỔ 1
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao			
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi	
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135		
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000		
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000	
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000	
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000	
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000	
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000	

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.



BẢNG GIÁ SỔ 2
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất: (Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Thuộc xã 135	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	
Hạng 2	43.000	43.000	37.000	35.000	
Hạng 3	37.000	37.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 4	32.000	32.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 5	27.000	23.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 6	22.000	19.000	19.000	18.000	15.000
			15.000	14.000	10.000

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng/ đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

AN

**BẢNG GIÁ SỔ 3
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất: (Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
Hạng 1	Giá đất năm 2013 29.000	Giá đất năm 2013 29.000	Giá đất năm 2013 21.000	Giá đất năm 2013 19.000	Giá đất năm 2013 16.000
Hạng 2	24.000	24.000	16.000	15.000	13.000
Hạng 3	21.000	21.000	14.000	13.000	10.000
Hạng 4	16.000	15.000	12.000	11.000	8.000
Hạng 5	11.000	9.000	8.000	7.000	5.000

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

Đm

BẢNG GIÁ SỐ 4

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất:

1. Giá đất rừng sản xuất:

Nhóm đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn và Hoài Ân	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Nhóm 1	5.400	5.400	3.200	3.000
Nhóm 2	4.300	4.300	2.200	2.000
Nhóm 3	3.700	3.700	1.600	1.500
Nhóm 4	3.000	2.800	1.200	1.100

(Đơn vị: đồng/m²)

*** Quy định chung:**

- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ trục đường giao thông đến vị trí đất cách trục đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,2.
 - Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ trục đường giao thông đến vị trí đất cách trục đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,1.
 - Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m), thì giá đất từng nhóm đất rừng được áp dụng bảng giá nêu trên (tính hệ số 1).
2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:
- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

- + Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.
- + Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.
- + Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Vùng phân bố
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dọc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. - Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%. - Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	Phân bố hầu hết các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%. - Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bố ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều. Phân bố hầu hết các vùng ven biển.

AM

BẢNG GIÁ SỐ 5
GIÁ ĐẤT NÚI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	18.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	15.000
Hạng 5	27.000	27.000	19.000	18.000	13.000
Hạng 6	22.000	22.000	15.000	14.000	10.000

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m². Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

AVN

BẢNG GIÁ SỐ 6
GIÁ ĐẤT LÀM MƯỚI

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

a- Giá đất:

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất năm 2013
Vị trí 1	đồng/m ²	54.000
Vị trí 2	đồng/m ²	43.000
Vị trí 3	đồng/m ²	37.000
Vị trí 4	đồng/m ²	32.000
Vị trí 5	đồng/m ²	21.000
Vị trí 6	đồng/m ²	16.000

b- Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vi trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vi trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vi trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.



BẢNG GIÁ SỐ 7
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ;
GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NÀM CÙNG THỪA ĐẤT Ở TRONG
KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

1 - Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:

1- Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2 - Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3 - Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất). Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất).

4 - Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II - Giá đất nông nghiệp khác:

Đổi với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

- **Bảng giá số 8:** Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở ven trục đường giao thông liên xã còn lại chưa quy định tại Bảng giá số 9 Trang 12
- **Bảng giá số 9:** Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã Trang 14
- **Bảng giá số 10:** Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn Trang 63
- **Bảng giá số 11:** Giá đất, mặt nước SX, KD phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định Trang 85
- **Bảng giá số 12:** Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, công cộng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác Trang 91

AM

BẢNG GIÁ SỐ 8**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG****GAO THÔNG LIÊN XÃ CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 9***(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)***I- Giá đất:***(Đơn vị: đồng/m²)*

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẢNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÀN ĐẢO		
	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Khu vực 1	160.000	128.000	96.000	90.000	75.000
Khu vực 2	128.000	103.000	77.000	72.000	60.000
Khu vực 3	107.000	86.000	64.000	60.000	50.000
Khu vực 4	86.000	68.000	51.000	48.000	40.000
Khu vực 5	68.000	55.000	41.000	38.000	32.000
Khu vực 6	48.000	44.000	31.000	29.000	24.000

II- Quy định chung:

- 1/ Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thấm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 2/ Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 3/ Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m
- 4/ Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m

- 5/ Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m
- 6/ Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.
- 7/ Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1
- 8/ Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.
- 9/ Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Handwritten mark

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

BẢNG GIÁ SỐ 9

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN
VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

- QUY ĐỊNH CHUNG:

- | | | |
|------------------|------------------|----------|
| - PHỤ LỤC SỐ 1: | HUYỆN AN LÃO | Trang 15 |
| - PHỤ LỤC SỐ 2: | THỊ XÃ AN NHƠN | Trang 18 |
| - PHỤ LỤC SỐ 3: | HUYỆN HOÀI AN | Trang 20 |
| - PHỤ LỤC SỐ 4: | HUYỆN HOÀI NHƠN | Trang 27 |
| - PHỤ LỤC SỐ 5: | HUYỆN PHÙ MỸ | Trang 32 |
| - PHỤ LỤC SỐ 6: | HUYỆN PHÙ CÁT | Trang 43 |
| - PHỤ LỤC SỐ 7: | HUYỆN TUY PHƯỚC | Trang 48 |
| - PHỤ LỤC SỐ 8: | HUYỆN TÂY SƠN | Trang 52 |
| - PHỤ LỤC SỐ 9: | HUYỆN VĂN CANH | Trang 56 |
| - PHỤ LỤC SỐ 10: | HUYỆN VINH THÁNH | Trang 60 |
| | | Trang 61 |

BẢNG GIÁ SỐ 9

GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số 418 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

I - Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

1 - Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

- a - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.
- b - Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.
- c - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.
- d - Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luống và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.
- e - Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2- Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

- a- Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.
- b- Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đm

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c- Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m².

3 - Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 8).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cự ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cự ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chi giới xây dựng.

- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mép thứ 101m từ chi giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

4- Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

II. Giá đất ở dân cư tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã:

Gồm có 10 Phụ lục giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, cụ thể:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị xã và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

Am

**BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 1**

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(BVT: 1.000 đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013	
1	2	3	4	
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Kênh tưới N2-1 đến Cầu Sông Vồ - Từ Cầu Sông Vồ đến ngã ba vào Bệnh viện - Từ Ao cá đến hết Trường nội trú huyện - Từ giáp Trường Nội trú huyện đến ngã ba đường vào khu nghĩa địa Thôn 9 - Từ Sông Vồ đến ngã ba Cầu nhà ông Nhanh - Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Cầu Sông Dinh - Các tuyến đường nội bộ huyện - Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Công an huyện - Từ ngã ba Công an huyện đến ngã ba đường vào Bệnh viện - Từ ngã ba đường vào Bệnh viện đến Nghĩa trang Liệt sĩ huyện - Tất cả các khu vực còn lại 	<ul style="list-style-type: none"> 300 350 250 230 350 320 200 220 200 90 80 	
2		Thôn Gò Bùi	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Trường Trung Hưng đến nhà ông Chi - Từ Cầu sông Dinh đến hết Trường THPT số 2 - Đoạn trước Trường THPT số 2 	<ul style="list-style-type: none"> 110 110 110
3		Thôn Hưng Nhơn	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã ba đốc Dinh đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn - Từ ngã ba nhà ông Đông đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn 	<ul style="list-style-type: none"> 110 110
II		GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Suối bà Nhỏ đến đến ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) - Từ ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm - Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động - Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật 	<ul style="list-style-type: none"> 110 150 450 600
1			Tuyên tỉnh lộ 629	

1	2	3	4
		<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp Trương Nhật đến giáp cầu An Lão - Từ giáp cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ An Tân - Từ giáp nhà bà Nữ An Tân đến giáp Kênh tưới N2-1 - Từ ngã ba chợ An Hòa đến cầu Bến Nhon 	<p style="text-align: right;">350</p> <p style="text-align: right;">300</p> <p style="text-align: right;">230</p> <p style="text-align: right;">600</p>
3	Tuyên tỉnh lộ 629 đi An Toàn Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng Bảng giá số 8	

402

**BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 2**

GIÁ ĐẤT Ở TÀI THỊ XÃ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
1	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH:		
1	Ché Lan Viên	- Đường quy hoạch Khu dân cư Lâu Chuông lộ giới 17m	1.200
2	Cần Vương	- Từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	850
3	Đào Tấn	- Từ đường Hàm Nghi đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	500
4	Đường 30/3	- Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.300
5	Huyền Thúc Khang	- Từ HTXNN phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	1.500
6	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	- Tron đường	850
7	Hồ Sĩ Tào	- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	680
8	Kim Đông	- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	850
9	Lê Hồng Phong	- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	1.300
		- Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.100
		- Tron đường (đường số 8, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
		- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	3.200
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X. Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.500
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.800
10	Lương Thế Vinh	- Tron đường (Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngô Gia Tự thuộc Đường mới quy hoạch)	1.200
11	Lâm Văn Thanh	- Tron đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	600
12	Mai Dương	- Tron đường (Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu giáp Tô 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	850
13	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.700

14	Ngô Gia Tự	<ul style="list-style-type: none"> - Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi - Phía Tây Cầu Chờ Chiếu đến hết nhà số 156 (số mới 316) - cuối chợ Bình Định - Phía Đông Cầu Chờ Chiếu đến cầu Bà Thê (giáp Phước Hưng) - Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trí - Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Trí đến giáp Cầu Xéo - Tron tuyến (Từ Cầu Xéo đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng") - Tron đường - Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi - Doan còn lại 	1.800 3.700 3.200 2.500 1.800 1.200 1.800 750
15	Ngô Đức Đê	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
16	Nguyễn Mãn	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
17	Nguyễn Thị Minh Khai	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
18	Nguyễn Trọng Trí	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
19	Nguyễn Đình Chiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
20	Nguyễn Sinh Sắc	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
21	Nguyễn Khuyên	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
22	Phan Chu Trinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
23	Phan Bội Châu	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
24	Phan Đình Phùng	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
25	Phan Đăng Lưu	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
26	Phạm Hồng Thái	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
27	Phạm Hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
28	Quang Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
29	Quốc Lộ 1A mới	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
30	Tăng Bạt Hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
31	Trần Bình Trọng	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
32	Trần Quốc Toản	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500
33	Trần Phú	<ul style="list-style-type: none"> - Tron đường - Tron đường - Tron đường - Tron đường 	1.800 1.500 1.300 1.500

34	Trần Thị Kỳ	- Từ Bắc Cầu Liêm Trục đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh) - Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhon Hưng - Tron đường	2.500 3.700 1.500
35	Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự - Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	1.800 1.000
36	Trần Cao Vân	- Tron đường (đường số 7, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
37	Trần Văn Ôn	- Tron đường (đường số 1, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
38	Võ Duy Dương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoà	850
39	Võ Thị Yên	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Ánh - Tron đường	1.200 850
40	Võ Xuân	- Tron đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	700
41	Yến Lan	- Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	2.700
42	Khu chợ Bình Định		
43	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới Thanh Niên	- Tron đường (thuộc Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên) - Từ ngã 3 Trần Thị Kỳ đến giáp đường vào Đại Truyền thanh - Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	1.100 700 1.100
44	Đường mới quy hoạch		
45	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới	2.500
II GIẢI ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯỜNG ĐÁP ĐÀ			
1	Bùi Thị Xuân	- Tron đường (Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động) - Tron đường	400 250
2	Đặng Triền Đông	- Từ đường Dô Đốc Long đến giáp bờ tràn Dội 7, Mỹ Hòa - Doan còn lại	850 300
3	Dô Đốc Bảo	- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2 - Doan còn lại	1.300 300
4	Dô Đốc Long (thuộc QL1A)	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Khu QHDC mới - Tron đường	1.800 250
5	Dô Đốc Lộc	- Tron đường	250
6	Dô Đốc Lân	- Tron đường (Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngãi Chánh)	400
7	Dô Đốc Mưu		
8	Dô Đốc Tuyết		

9	Đào Duy Từ	- Tron đường (Từ cửa Bà Canh đến Nghĩa Trang)	500
10	Đình Văn Nhung	- Tron đường (Đường nội bộ Gò Dăm)	750
11	Hồng Lĩnh (Trục Phương Danh)	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu Ông Dầy - Từ Cầu Ông Dầy đến ngã tư Bà Kết - Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Châu - Từ ngã tư Mười Châu đến giáp xã Nhơn Hậu - Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Lĩnh	3.100 1.800 1.300 1.000 1.800
12	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	- Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	3.700
13	Huỳnh Trần Công Chúa	- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cảnh Tiên- Khu QHDC Bà Cảnh - Từ nhà ông Phan Trường Chính đến nghĩa địa Tháp Cảnh Tiên - Từ Cầu Đập Đá mới đến Công Ông Kỳ	1.900 540
14	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ Công Ông Kỳ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới) - Từ đường Hồng Lĩnh đến hết Chơ Lò Rèn - Từ Chơ Lò Rèn đến hết đường Ngô Văn Sở - Từ Công bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Châu - Từ đường Huỳnh Đăng Thơ đến giáp công bà Siêu	4.300 2.500 650 400 650
15	Ngô Văn Sở	- Từ sau nhà bà Trần Thị Phương đến giáp chùa Long Hương + Từ sau nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến giáp đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến Trường tiểu học số 2 thị trấn Đập Đá	800 650
16	Nguyễn Bèo	- Từ giáp đường Lê Duẩn đến Lò Gạch Bằng Châu - Đoan còn lại	1.000 300
17	Nguyễn Lữ	- Từ Lê Duẩn đến Cùm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước) - Từ số nhà 45 đến hết đường Nguyễn Nhạc	1.000 550
18	Nguyễn Nhạc	Tron đường	250
19	Nguyễn Bá Huân	Tron đường	250
20	Ngô Thị Nhâm	- Tron đường (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đức)	250
21	Nguyễn Trường Tô	- Tron đường (Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Ngô Khườn Đào)	1.200
22	Nguyễn Thiệp	- Tron đường (Từ ngã tư bà Kết đến hết Trường An Nhơn II)	1.200
23	Trần Quang Diệu	+ Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Trường tiểu học số 2, phường Đập Đá	850
24	Võ Đình Từ	- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m - Khu QHDC mới	650
25	Võ Văn Dũng		1.500
26	Các đường khác trong phường		

	- Trước Trụ sở UBND phường	- Khu phía Nam - Khu phía Bắc	1.800 1.800
		+ Đường chính liên khu vực, liên xã, phường (lớn hơn 3m) + Các đường phụ khác	180 130
27	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ - Phía Đông và phía Tây chợ	2.500 2.500
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Công Bắc) - Từ đường QL 1A vào chợ (Công Nam)	2.500 2.500
28	Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới < 16m	950
29	Khu Quy hoạch dân cư Bà Cảnh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A - Các lô đất quay mặt đường nội bộ	2.800 1.500
III GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An - Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bành từ (ranh giới Tuy Phước) - Từ giáp ranh Thị xã Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi - Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa - Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng - Từ DN Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Vân - Từ Bắc Cầu Cẩm Vân đến giáp cầu Đập Đá mới - Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành QL1A) - Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành) đến giáp r/giới Phù Cát (QL1A) - Từ Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ - Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim)	1.000 400 2.000 1.600 1.000 1.200 1.800 1.500 1.800 750 950 400 1.200 620 620 620 620
2	Tuyến đường QL 1A cũ	- Từ Km 17 đến giáp Km19 (Đường vào Bãi rác) - Từ Km 19 đến giáp Km 21 (trước Lũr Đoàn 573) - Từ Km 21 đến giáp Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ) - Từ Km 25 đến giáp Km 28 (HTX NN Nhơn Tân) - Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	400 1.200 620 620 620
3	Quốc lộ 19	- Đoàn từ Km 0 đến Km 0+450	620
4	Tuyến DT 635 (Gò Găng đi Cát Tiên)	- Đoàn từ Km 0+450 đến giáp Cầu Bờ Kinh - Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	1.500 750
5	Tuyến DT 636		850

	(Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1 200
6	Đường Tây tỉnh	- Từ ngã 3 (đường 636 mới với rẽ nhánh DT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn	370
		- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhom Lộc)	430
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhom Phúc)	320
7	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	850
		- Xung quanh bãi đầu xe (thôn Tiên Hội)	370
		- Từ đường DT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)	620
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhom Thành)	250
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	250
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đăng Văn Cho (Tiên Hội)	250
		- Nhánh rẽ đường DT 636 cũ đến giáp đường sắt	370
		- Từ đường DT 636 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhom Thành	370
8	Đường Liên xã (tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến hết chợ An Thái (xã Nhom Phúc)	370
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND (xã Nhom Tân)	620
10	Tuyến Cầm Tiên đi Nhom Hành, phường Nhom Hưng	- Từ giáp ranh UBND xã Nhom Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhom Hành)	620
		- Từ nhà ông Đăng Thành Hưng (thôn Nhom Thiện) đến giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	370
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1 200
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhom Phong (cả nhánh rẽ vào Cùm CN)	370
11	Tuyến Đập Đá - Nhom Hậu	- Từ Cầu Thị Lừa đến giáp dốc Nhom Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	370
	Đoạn thuộc xã Nhom Hậu	- Từ dốc Nhom Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh phường Đập Đá	430
	Khu vực chợ xã Nhom Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhom Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	320
		- Đường nội bộ khu vực chợ Nhom Hậu	320
12	Tuyến Tân Dân - Bình Thành	- Từ đường Sắt đến giáp UBND phường Nhom Hưng (QL 1A)	370
		- Từ QL 1A đến UBND xã Nhom An	250
13	Tuyến đường liên xã, phường	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (phường Nhom Hòa)	250
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	250
14	Khu quy hoạch dân cư phường Nhom Hưng		

	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông - Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn (Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)		540 220
15	- Khu vực phường Nhơn Hưng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng - Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636 - Từ công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân - Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận - Đường nội bộ xung quanh chợ Nhơn Thiện - Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	220 160 430 320 220 220
16	- Khu vực xã Nhơn Hạnh		
17	Khu Quy hoạch dân cư thôn An Ngãi mất sau của đoàn từ cầu An Ngãi đến cầu Xita (44 lô)		220 650
18	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	- Tuyên đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh) - Tuyên đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông - Tuyên đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	430 320 250
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

AM

BẢNG GIÁ SỔ 9
PHỤ LỤC SỐ 3

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(BVT: 1.000đ/m²)

S	T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	1	2	3	4
I GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TÀNG BÁT HỒ				
1		Bùi Thị Xuân	- Tron đường	650
2		Chàng Lúa	- Tron đường (Từ nhà ông Nam đến trường Nguyễn Bình Khiêm)	800
3		Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	180
4		Đặng Thành Chơn	- Tron đường	190
5		Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35 - Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	650 430
6		Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Tron đường	180
7		Hai Bà Trưng	- Tron đường	430
8		Huyền Đăng Thơ	- Tron đường	430
9		Hà Huy Tập	- Tron đường	430
10		Hùng Vương (thuộc tuyến DT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Từ - Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuế thị trấn) - Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	250 500 850
11		Lê Duẩn	- Tron đường	430
12		Lê Hồng Phong	- Tron đường	320
13		Lê Lợi	- Tron đường	650
14		Lê Quý Đôn	- Tron đường	220
15		Mai Xuân Thương	- Tron đường	250
16		Nguyễn Tất Thành (thuộc DT630)	- Tron đường	1.100
17		Nguyễn Chí Thanh	- Tron đường	430
18		Nguyễn Văn Cừ	- Tron đường	320
19		Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cửa Cửa Khẩu	180
20		Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	180

1	2	3	4
21	Nguyễn Văn Linh	- Tron đường (cả đoạn nói dài đến Khu công nghiệp)	320
22	Phạm Văn Đồng	- Tron đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	800
23	Phan Bội Châu	- Tron đường	190
24	Phan Đình Phùng	- Tron đường	190
25	Quang Trung	- Tron đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	1.200
26	Trương Chinh	- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	430
		- Từ số nhà 57 (nhà ông Tinh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) - công ông Kiệt	750
27	Trần Phú	- Từ số nhà 11 (nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	1.200
28	Trần Hưng Đạo	- Tron đường	320
29	Trần Quang Diệu	- Tron đường	650
	Các tuyến đường chưa có tên	- Tron đường	650
30	Dương nói dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Át đến giáp đường Lê Lợi	1.100
31	Dương ngang	- Từ đường Phạm Văn Đồng nói dài đi đường Nguyễn Tất Thành (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành)	900
32	Dương số 6	- Tron đường	190
33	Dương ngang	- Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bàn (Đi ngang nhà cũ ông Tao)	320
34	Dương ngang	- Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	370
35	Dương ngang	- Đường từ ngã tư công an đi công bản An Hậu	850
36	Dương ngang	- Từ ngã tư đường Trần Quang Diệu và đường 19/4 (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường 19/4) đến giáp đường số 6	270
37	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		
	II GIẢ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Tuyến tỉnh lộ 630	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Công Bản Khoa trường	430
a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ Công bản Khoa trường (nhà ông Âm) đến Cầu Một Kiên (hết nhà ông Tâm)	370
		- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc	250
		- Từ nhà ông Phúc đến ngã ba Gò Lôi	620
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến trụ sở thôn Tân Thành (hướng đi Ân Nghĩa)	620
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến cầu Bộ (hướng đi Ân Tương Đông)	620
		- Riêng từ ngã ba Gò Lôi đi vào nghĩa trang Ân Tương Tây	320
b	Đoạn qua Ân Tương Tây		

1	2	3	4
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Từ nhà bà Miên đến đường bê tông trên nhà ông Thời Mông Giang - Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm - Từ nhà ông Quy đến cầu Ngã Hai - Các đoạn còn lại thuộc Tỉnh lộ 630 qua Ân Tường Tây - Từ cầu Ngã Hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông) - Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Tiên đến ngã ba Kim Sơn - Từ giáp ngã ba Kim Sơn (các lô đất không nằm ngã 3) đến nghĩa trang - Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu - Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn 	<p>500</p> <p>370</p> <p>370</p> <p>180</p> <p>320</p> <p>620</p> <p>370</p> <p>620</p> <p>620</p> <p>180</p>
d	3 K/Son trong bán kính 500m) Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		
2	Tuyến tỉnh lộ 631		
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Từ cầu Bô (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quốc Thường - Từ nhà ông Thường đến trường THCS Ân Tường Đông - Từ Trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam - Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến cầu Suối Giáp - Các đoạn đường còn lại 	<p>370</p> <p>430</p> <p>370</p> <p>250</p> <p>180</p>
3	Tuyến tỉnh lộ 629		
a	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trí - Từ nhà ông Minh Trí đến cây Dông Đông (Đội Thục cũ) 	<p>370</p> <p>620</p>
b	Khu QH thi từ Mỹ Thành	<ul style="list-style-type: none"> - Các tuyến đường nội bộ trong khu vực QH thi từ Mỹ Thành 	<p>450</p>
	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Từ cầu ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Dâng - Từ Cầu Bà Dâng đến công Ba Thúc (trước UBND xã) - Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới An Lão - Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629 	<p>250</p> <p>370</p> <p>280</p> <p>180</p>
4	Tuyến đường liên xã		
4.1	Xã miền núi		
a	<u>Xã Ân Nghĩa</u>		
	- Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	180
	- Đường đi Bình Sơn	- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nủ	150
	- Đường đi T4, T5	- Từ cầu Bù Nủ đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	120
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ nhà ông Lê Bình Sơn đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	100
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tâm (Đốc bà Tín)	120
		- Từ nhà ông Cao Tâm đến hết trường TH Nghĩa Nhơn	100
		- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tân (cuối Phú Ninh)	100

ATN

1	2	3	4
b	Xã Ân Hữu Đoạn qua trung tâm Xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Cầu Nhon Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu - Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân - Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc - Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) - Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức 	<ul style="list-style-type: none"> 370 320 250 320 250
4.2	Các xã Đông bằng		
a	Xã Ân Đức Đường liên xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã) - Từ cầu Mực Kiến đến ngã ba Vĩnh Hòa - Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc giáp đường bê tông rẽ vào xóm - Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa - Từ cầu Bến Bó đến ngã ba Gia Đức (Khu QH cây xăng đầu) - Ngã ba Gia Đức đến nhà ông Long - Từ nhà ông Long đến Cầu Nước Mí 	<ul style="list-style-type: none"> 500 250 250 250 250 250 160
b	Xã Ân Phong Đường liên xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Cầu Tư Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Dân 500m - Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba cầu Cây Sung - Từ Công bản gần bên xe đi đến nhà ông Hương (Thôn An Hậu) 	<ul style="list-style-type: none"> 320 250 220
c	Xã Ân Thanh Đường liên xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ cầu Phong Thanh cũ đến giáp ngã tư cầu Phong Thanh mới - Từ đầu cầu Phong Thanh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UB xã) - Từ ngã tư cầu Phong Thanh mới đến ngã ba nhà ông Hào - Từ ngã ba nhà ông Hào đến cuối đồng Xe Thu - Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bò Đẻ - Từ nhà ông Hào đến hết nhà ông Nguyễn Thành Long (gần ngã ba An Thường 2 hướng đi Mỹ Thành) - Từ giáp nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành) - Từ ngã 3 An Thường 2 đến giáp Ân Tín (hướng đi Vạn Hối) 	<ul style="list-style-type: none"> 430 370 430 370 370 350 170 170
d	Xã Ân Tín	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã ba Năng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức (gồm khu vực chợ Đông Dài) - Từ ngã ba UBND xã cũ đến hết trường Mẫu giáo Thanh Lương 	<ul style="list-style-type: none"> 430 430

ATM

1	2	3	4
Đường liên xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Tông - Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Cảnh (huống đi Vạn Hội) - Từ Cầu bà Dương đến hết HTXNNI Ân Tín - Từ Trụ sở HTXNNI Ân Tín đến giáp trường Mẫu giáo Thanh Lương - Từ cầu mương thoát nước số 1 đến cầu mương thoát nước số 2 Kh dân dân Vĩnh Đức (Khu C) 	<p>320 250 250 170 200</p>	
Xã Ân Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp xã Ân Thành (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc - Từ nhà ông Đắc đến giáp nhà ông Huỳnh Tông - Từ UBND xã mới đến nhà ông Trương Quốc Khanh - Từ UBND xã mới đến ngã 3 nhà cũ ông Tây (đường Ân Đức - Ân Mỹ) - Từ UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An - Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thành 	<p>200 170 400 300 300 170</p>	
Đường liên xã	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an) - Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành - Từ cầu Mỹ Thành đến giáp đường DT 629 (đường mới) - Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Ánh 	<p>430 300 620 250</p>	
Xã Ân Hào Tây	<ul style="list-style-type: none"> - Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã - Từ nhà ông Nguyễn Thu đến cầu cây Sung - Từ UBND xã đến đầu cầu Vạn Trung 	<p>370 180 370</p>	
5	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

Am

1	2	3	4
	(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.		
13	Trần Hưng Đạo	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng - Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà) - Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng) - Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào công phụ Cụm công nghiệp Bông Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước - Từ ngã 3 đường vào công phụ Cụm CN B. Sơn đến hết địa phận Bông Sơn 	<p>3.200</p> <p>2.700</p> <p>2.500</p> <p>1.500</p> <p>750</p>
14	Trần Phú	<ul style="list-style-type: none"> - Từ đường Quang Trung đến giáp công số 3 sân vận động (giáp công hem sau khu tập thể Trường THPT Tầng Bạt Hồ) - Từ giáp công số 3 sân vận động đến giáp đường QL 1A mới - Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ - Tron đường - Tron đường, kê cả khu dân cư Nam chợ 	<p>2.100</p> <p>1.700</p> <p>750</p> <p>1.500</p> <p>1.500</p>
15	Trần Quang Diệu		1.500
16	Tầng Bạt Hồ		1.500
17	Từ ngã ba đường Quang Trung (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bông Sơn		1.200
18	Từ trụ sở khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yên)		750
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dư (đường BTXM khối 2)		620
20	Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến đến Biên Cương		620
21	Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trợ)		620
22	Đường Khối Thiết Định Nam - Bắc ven Bàu Rong từ T.H.Đạo đến nhà ông Mỹ (giáp Trần Phú)	<ul style="list-style-type: none"> Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Từ đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Mỹ 	<p>620</p> <p>620</p>
23	Đường khối Thiết Định Nam-Bắc: từ đình đốc bà Dội đến ngã tư đốc Cản	<ul style="list-style-type: none"> - Từ đình đốc bà Dội đến ngã 5 nhà ông Lành (đốc đá Trãi) - Từ ngã 5 nhà ông Lành (đốc đá Trãi) đến ngã 4 đốc Cản 	<p>620</p> <p>370</p>
24	Đường từ miếu Thần Nông - ven Bàu Rong		370
25	Các đường còn lại khối Thiết Định	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	250

Am

1	2	3	4
	Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL 1A và T.H.Đào)	- Đường có lộ giới < 4m	180
26	Đường BTXM khối 1 từ nhà ông Lâm đến trụ sở Khối 1		500
27	Đường 28/3		1.500
28	Đường bê tông từ QL 1A mới (khối Thiết Định Bắc) giáp nhà ông Sư và nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn giáp QL 1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhom và Nguyễn Thị Kiều - Đoạn còn lại của đường có bê tông	740 500
29	Đường bê tông xi măng Trung Lương từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		370
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sách) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông - Đoạn còn lại	430 320
31	Đường vào Cụm công nghiệp Bông Sơn		1.200
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hanh) đến giáp đường Biên Cương		620
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		370
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông Ân		620
35	Đường bê tông xi măng khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bông Sơn 1		1.300
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đê Bao)		1.900
37	Đường Thiết Định Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhứt		500
38	Đường sau chợ Bông Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.100
39	Đường BTXM từ Đào Duy Từ (đôi điện trụ sở khối 1) đến giáp bờ sông		500
40	Đường Tây tình	- Địa phận thị trấn Bông Sơn	220
41	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bông Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Định Bắc và Nam)	- Đường có lộ giới $\geq 3m$ - Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m)	320 180
II GIẢI ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN			
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn đã độ bê tông - Đoạn còn lại (mới nâng cấp đường)	750 500
2	Đào Duy Từ	- Tron đường	1.100
3	Đường 26/3	- Tron đường	2.000
4	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan (từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú)		1.500
5	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 qua nhà trẻ đến đường Trần Phú	1.500

1	2	3	4
		- Đoàn còn lại	850
6	Lý Tự Trọng	- Tron đường (do nâng cấp mở rộng đố bê tông)	1.200
7	Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú (nâng cấp mở rộng)	1.000
		- Đoàn còn lại	500
8	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	2.500
		- Đoàn còn lại	640
9	Nguyễn Trần	- Từ Quốc lộ 1A đến nương thủy lợi (công ông Biên)	1.500
		- Từ công ông Biên đến giáp Tam Quan Nam	950
10	Quốc lộ 1 A	- Từ địa phận Hoài Hảo đến giáp đường 26/3	3.200
		- Từ đường 26/3 đến hết địa phận Thị trấn Tam Quan	2.500
11	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	2.100
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cùm CN Tam Quan (do nâng cấp)	1.000
12	Trần Phú	- Từ Công ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.200
		- Đoàn còn lại	2.500
13	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	850
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trần đến giáp cầu chợ Ân (xã Tam Quan Nam)		500
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	750
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	500
17	Đường bê tông Khối 9	- Từ giáp đường Chợ Cầu Tân Mỹ đến giáp cầu sông Kho Dầu	320
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho Dầu đến giáp đường Nguyễn Trần	300
19	Đường từ Trám biến áp khối 8 đến giáp nương xóm 8 (đoạn đã đổ bê tông)		370
20	Đường vào Cùm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cùm công nghiệp	1.600
21	Đường bê tông Khối 5	- Đoạn từ nhà ông Nhân đến giáp đường Cùm công nghiệp	800
22	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Bé	600
23	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	460
24	Đường trục phía Tây Cùm công nghiệp Tam Quan	- Từ nhà Ông Quốc đến nhà Bà Léo	1.000
25	Đường bê tông khối 3+4 (Bên xe Tam Quan)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	800
		- Đường có lộ giới > 4m, áp dụng như sau:	
		+ Đồi với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	250
		+ Đồi với Khối 1 và khối 9	200
26	Các tuyến còn lại trong thị trấn Tam Quan	- Các tuyến còn lại (đường có lộ giới < 4m)	
		+ Đồi với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	180

1	2	3	4
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	160
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ			
1	Tỉnh lộ 630	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Cầu Dơi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới) - Từ Cầu Chui đến Cầu Phao - Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn - Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Điều (phía Bắc) - Từ chân Đèo Lộ Điều đến Tru sở Thôn Phú Xuân - Từ Tru sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lai Giang (Hoài Mỹ) - Từ Cầu Lai Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Là - Từ Cầu ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam - Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương - Từ địa phận xã Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái-Lợi - Từ ngã 4 đường Thái-Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam - Từ địa phận Tam Quan Bắc đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Tam Quan Bắc - Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc TT Y tế huyện) 	<p>1.200</p> <p>750</p> <p>500</p> <p>250</p> <p>350</p> <p>430</p> <p>850</p> <p>1.500</p> <p>1.200</p> <p>1.200</p> <p>1.200</p> <p>1.200</p> <p>2.500</p> <p>3.200</p>
3	Đường Tây tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo - Từ nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú - Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiềm - Từ Cầu Chín Kiềm đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Dê, xã Hoài Châu Bắc) - Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Dê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Dàm (thôn Quy Thuận) - Từ nhà ông Phạm Thanh Dàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế - Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa 	<p>320</p> <p>430</p> <p>540</p> <p>430</p> <p>550</p> <p>650</p> <p>850</p>
II GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ			
1	Địa phận xã Hoài Đức	<ul style="list-style-type: none"> - Từ đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang - Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*) - Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ 	<p>750</p> <p>1.400</p> <p>1.500</p>
(*) Đoàn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
		- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân	2.500

1	2	3	4
1	Địa phận xã Hoài Tân	- Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân - Đoàn Quốc lộ 1A mới (*)	1.800 2.500
2	(*) Đoàn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thi giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoàn đường đó		
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hào	1.600
4	Địa phận xã Hoài Hào	- Từ ngã ba Bình Minh đến Công Ông Tài	1.800
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiên Chánh đến giáp đường 26/3	3.200
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ đường 26/3 đến Cầu Gia An - Từ Cầu Gia An đến Cầu Ông Tê (hết nhà ông Lê Minh Cầu) - Từ Cầu Ông Tê (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp cầu Chui - Từ cầu Chui đến giáp Quang Ngãi	2.500 2.500 550 750
III GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ			
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bông Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đò - Từ đông Cầu Đò đến hết địa phận xã Hoài Đức - Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải - Từ địa phận TT Bông Sơn đến công Dốc Thịn - Từ công Dốc Thịn đến ngã 4 đường DT 639 - Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan - Từ QL1A thôn An Dương (chợ Bông cũ) đến ngã 3 Chợ Gồm - Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương - Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh - Từ địa phận xã Hoài Hương đến công Dốc Ông Tô - Từ công Dốc Ông Tô đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường DT639) - Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng - Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú - Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hào - Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình - Từ giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thới)	650 550 370 500 370 2.500 400 950 370 500 850 750 650 250 160 500
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh		
3	Tuyến An Dương - Hoài Xuân		
4	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam		
5	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ		
6	Tuyến Gia Long cũ (Phùng Du - Túy Sơn)		
7	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt-Hoài Hào) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Q/lo 1A đến hết vườn nhà bà Nhung	430
8	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chải đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hào - Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hào đến giáp đường Tây Tĩnh - Từ giáp đường Tây Tĩnh đến ngã ba Đình	620 370 370
9	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường DT 639	370 500

1	2	3	4
10	Tuyển Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan Nam đến giáp đường Tây Tỉnh - Doạn còn lại	550 250
11	Tuyển từ ngã 3 Chương Hoà - An Đổ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Từ giáp đường Tây Tỉnh đến giáp ngã ba Đình - Từ ngã ba Đình đến hết sân vận động xã Hoài Sơn - Từ hết SVD xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc - Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đổ	370 620 180 130
12	Tuyển đường Cán Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường số 3 (thôn Cán Hậu) đến giáp cầu Chui (Chương Hòa) - Từ cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	320 210
13	Tuyển An Dinh - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Dinh xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây - Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông Túy - Từ Nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 Nhà ông Hiến - Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ Ân - Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ Ân đến giáp ngã 3 cầu ông Nhành - Từ ngã 3 cầu ông Nhành đến giáp đường Thái Lợi (cầu Cộng Hòa)	200 250 370 700 550 370
14	Tuyển đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4) - Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	500 300
15	Tuyển đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đề	300
16	Tuyển đường xã Tam Quan Bắc	- Doạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thành - Doạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười) - Doạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thoi) đến giáp đường bê tông (trụ sở thôn Thiện Chánh 1) - Doạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông La Văn Tô - Doạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông - Doạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tăng, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết) - Doạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hùng, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông Phạm Cam - Doạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, thôn Thiện Chánh 1) - Doạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam	500 500 500 300 400 250 250 430 200

1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1		500
	- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch đến Trạm biến phòng Tam Quan		350
	- Đoạn từ giáp ngã tư (Trạm biến phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hạng (Thôn Thiện Chánh 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiện, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến bên đò cũ		350
	- Đoạn từ giáp đường DT639 (đầu phía Tây cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thôi, thôn Tân Thành 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước thôn Tân Thành 2)		250
	- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đành, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn		190
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Trương Tài Lâu) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Ty)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam) đến Cầu Tân Mỹ		750
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã ba giáp đường bê tông di xóm 2, thôn Dinh Thạnh		430
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lự, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi)		250
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trường)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà May)		230
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt	500
	giáp quốc lộ 1A (mã ông Giã)	- Đoạn từ đường sắt đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Giã)	750
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (nhà ông Dẫn, thôn Công Thạnh)		370
	- Đoạn từ giáp đường quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt		300
	- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Ty) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh		370
	- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tâm, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị Mỹ		200
	- Đường quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến đất ông Nguyễn Văn		250
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, thôn Công Thạnh)		300

1	2	3	4
	- Đoạn mới xóm 5 Công Thành (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thành)		370
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thành (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Văn, thôn Công Thành		180
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thành (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thành		300
	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thành đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Thôn Trường Xuân Tây)		370
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh		300
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Hoài Xuân		370
	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trần, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phò Châu, Quảng Ngãi)		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Công ông Gạt		180
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phấn, thôn Trường Xuân Đông) đến giáp sông Thiện Chánh		300
	- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngô, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước)		250
	- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Triến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		180
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiêm, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cát Ôn, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thủy)		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trúc, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)		230
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)		300
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính		180
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyễn Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiêm		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Trường) đến giáp đường sắt		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà)		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ		180

1	2	3	4
	<ul style="list-style-type: none"> - Đoàn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Đình Quang - Đoàn từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hành, thôn Tân Thành 1 - Đoàn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Đình Thành) đến đất ông Châu Văn Lý - Đoàn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Đình Thành) đến đất ông Châu Văn Lý - Đoàn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Đình Thành đến ngã 5 Công Thành - Đoàn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuát, thôn Đình Thành) đến ngã ba nhà ông Liệu, thôn Tân Thành. - Đoàn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, thôn Đình Thành) đến nhà bà Trần Thị Tập - Đoàn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trân) đến cuối đường bê tông (cổng bà Trà thôn Tân Thành 1) - Đoàn từ ngã 3 Quán ông Trần đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông) - Đoàn từ ngã 4 (Ao Gò Ty) đến hết thỏ cừ bà Nguyễn Thị Mục (xóm 1, thôn Công Thành) - Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm" - Tất cả các vị trí còn lại 		<p>180</p> <p>180</p> <p>180</p> <p>250</p> <p>300</p> <p>300</p> <p>180</p> <p>250</p> <p>230</p> <p>180</p> <p>170</p> <p>130</p>
17	Tuyến đường xã Tam Quan Nam		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã 4 giáp đường DT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biên - Từ ngã 3 giáp đường DT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biên - Từ dốc Tăng Long 2 đến giáp đường DT 639 - Đoàn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ - Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp biên - Từ ngã 4 Trạm điện Chôm rừng ra giáp biên - Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biên - Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lãng - Từ ngã 4 nhà ông Phương (xương cưa) thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biên - Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cửu Lợi Bắc ra giáp biên - Các đường rẽ nhánh còn lại ven trục đường DT639 + Đường có lộ giới $\geq 3m$ + Đường có lộ giới $< 3m$ 		<p>950</p> <p>620</p> <p>430</p> <p>230</p> <p>540</p> <p>320</p> <p>320</p> <p>320</p> <p>320</p> <p>320</p> <p>370</p> <p>120</p> <p>90</p>
18	Tuyến đường xã Hoài Hương		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp ngã 3 đường DT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường 		<p>620</p>

1	2	3	4
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp đường DT 639 vào khu trại dân Ca Công Nam đến giáp quán phi thuyền - Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Cung thôn Thiện Đức (qua UBND xã) - Các đường còn lại trong Khu trại dân Ca công Nam 		<p>370</p> <p>320</p> <p>180</p>
19	Tuyến đường xã Hoài Đức	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp ngã 3 cầu Bông Sơn cũ đến giáp cầu Bông Sơn mới - Từ Cầu Bông Sơn mới đến giáp đường DT630 	<p>1.400</p> <p>1.100</p>
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

AM

**BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 5**

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHỤ MỸ
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000 đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất năm 2013
1	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHỤ MỸ	
1	Bùi Thị Xuân	850
2	Chu Văn An	550
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam) - Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngãi (phía Bắc) - Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa - Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Cầu Võ - Từ Cầu Võ đến giáp Tru sở thôn An Lạc đông 1 - Từ Tru sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngủ - Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng - Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực - Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi
3	Hai Bà Trưng	1.300
4	Lê Lợi	1.200
5	Nguyễn Văn Trỗi	900
6	Nguyễn Thị Minh Khai	750
7	Quang Trung (QL1A)	400
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu - Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp trụ sở thôn Trà Quang Bắc - Từ Cầu Bón thôn đến giáp Cây Xăng đầu Phong Hải - Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin - Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tương An - Từ giáp Cầu Tương An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh) - Từ Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631 - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường - Từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu - Từ Cầu Bón thôn đến giáp Trụ sở thôn Trà Quang Bắc - Từ Cầu Bón thôn đến giáp Cây Xăng đầu Phong Hải - Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin - Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tương An - Từ giáp Cầu Tương An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh) - Từ Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631 - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường - Từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt
8	Thanh Niên	1.000
9	Trần Quang Diệu	1.300
		800
		1.000
		1.700
		1.200
		750
		1.400
		500

1	2	3	4
		<ul style="list-style-type: none"> - Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai - Từ Cầu Lò Nồi đến Đập Dâng Bông 4 - Tuyến T1 khu Đông chợ cũ - Từ đường Chu Văn An đến nhà ông Thảo - Từ đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên - Các đường thuộc Khu dân cư phía Bắc khối Dân Văn (Võ Thị Sáu) - Từ Chi cục thuế đến đường Lê Lợi - Khu dân cư phía tây Huyện ủy, UBND huyện 	<p>300 300 500 400 200 600 300 300 500 450 400 160</p>
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Đường lộ giới từ 18m đến 22m - Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m - Đường lộ giới < 12m 	<p>500 450 400</p>
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phú Mỹ		<p>160</p>
	II GIẢ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG		
1	Tuyến Quốc lộ 1A	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông - Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi - Từ Chùa Dương Chi (nhà Ông Khái) đến hết nhà Ông Liên - Từ hết Nhà ông Liên đến hết Công Bà Hàn - Từ nhà ông Trang, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hương - Từ hết nhà ông Lợi, ông Hương đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTHH Phú Mỹ 2 - Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTHH Phú Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh 	<p>750 1.100 1.800 950 1.300 750 650</p>
2	Tuyến đường DT 632	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy - Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (T1 Bình Dương - Mỹ Lợi) - Từ nhà ông Vinh, nhà Bà Hót đến hết nhà ông Trương Nhan, hết nhà Bà Phúc - Từ hết nhà ông Trương Nhan, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu 	<p>500 250 750 850 850 250 180 250 180 250 180</p>
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Các đường bao quanh Chợ Bình Dương - Từ công Chợ mới nhà ông Công, ông Tào đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến - Từ công Chợ mới nhà ông Diêu, nhà bà Mao đến hết nhà bà Diêu - Từ hết nhà ông Liên đến nhà ông Sáng, ông Tài - Từ nhà bà Nờ đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh - Từ DT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ô Phan Ngọc Bích) - Từ ngã 3 (nhà Ô Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi - Từ ngã 3 (nhà Trương Nhan) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) - Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nghĩa địa 	<p>400 500 250 750 850 850 250 180 250 180 250 180</p>

1	2	3	4
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp DT 632	
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà ông Tiến, nhà ông Minh đến hết nhà ông Xu, ông Bô	1.800
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Từ giáp nhà ông Xu, ông Bô đến giáp đường DT 632	1.200
		- Đường lộ giới 30m	950
		- Đường lộ giới từ 22m đến 26m	1.300
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	850
		- Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	750
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	650
		- Đường lộ giới < 12m	450
5	Tuyến số 3 đến giáp DT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Ảnh đến hết Trường cấp 2, hết nhà ông Huỳnh Ngọc Mười	1.600
6	Khu vực còn lại của khu vực thi trấn	- Từ giáp Trường cấp 2, nhà ông Huỳnh Ngọc Mười đến giáp tuyến DT 632	950
			160
B - GIẢ ĐẤT Ở VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Ly đến giáp Công nhà ông Phong	650
		- Từ Công nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp	850
		- Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bôn Thôn	650
		- Từ DT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh	400
		- Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương	550
		- Từ Công Bà Hàn đến Cầu ông Diêu	750
		- Từ Cầu ông Diêu đến giáp ngã 3 Vạn An	650
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Tram Đăng kiểm giao thông	550
		- Từ hết Tram Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cũ	220
		- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4	330
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ km 4 đến hết ngã ba nhà bà Trường	220
		- Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài Ân	180
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang	650
		- Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngõ Trang (xã Mỹ Chánh)	250
		- Từ Cầu Ngõ Trang (xã Mỹ Chánh) đến Km 8	650
		- Từ Km 8 đến giáp cầu Đá (xã Mỹ Chánh)	850
		- Từ Cầu Đá đến giáp Cầu Ao Hoàng (Mỹ Thọ)	400
		- Từ Cầu Ao Hoàng đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	750
		- Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà ông Hương (xã Mỹ An)	250
		- Từ hết nhà ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu ông Thiết	400
		- Từ hết nhà ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	180
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi)	250
		- Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	400

1	2	3	4
4	Đường Đào Nhông - Mỹ Tho	- Từ Đào Nhông đến giáp bờ hồ Học Nhan	180
5	Tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phó (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh) - Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quan lý DT 639	320 400
6	Đường tránh xã Mỹ Chánh	- Từ hết Hạt quan lý DT 639 đến Đào Lộ Điều (giáp Hoài Mỹ) Hết nhà ông Tuấn Lương đến giáp cầu Ngõ Trang	250 650
7	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

Am

**BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 6**

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÚ CÁT
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGỒ MÂY		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh - Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.800
4	Đình Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh - Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến Giáp đường Phan Bội Châu - Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh - Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền - Từ đường Ngô Quyền đến giáp Quốc lộ 1A cũ - Tron đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	1.100 1.500 1.900 1.900 1.500 500
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Tron đường	370
6	Điện Biên Phủ	- Tron đường	370
7	Đường Vành đai Tây (Đông Đường Sắt)	- Tron đường	370
8	Đường phía Tây đường sắt	- Tron đường (quay mặt hướng Nam sân vận động)	950
9	Hồ Xuân Hương	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	650
10	Hai Bà Trưng	- Tron đường	500
11	Khu Mũi Trần cũ	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	650
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn còn lại	500
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tông - Đoạn còn lại	1.200 750
14	Lê Thánh Tông	- Tron đường	550
15	Lê Hoàn	- Tron đường	650
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	950
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 - Đoạn còn lại	650 250
19	Nguyễn Văn Hiến	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi - Đoạn còn lại	500 250
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500

1	2	3	4
21	Nguyễn Hồng Đào	- Đoàn còn lại	320
22	Nguyễn Hữu Quang	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	370
23	Nguyễn Hoàng	- Tron đường	500
24	Phan Đình Phùng	- Tron đường	250
25	Phan Bội Châu	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.200
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thỏ	500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	370
		- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	650
26	Quang Trung	- Đoàn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	500
		- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đình Bộ Lĩnh	1.400
		- Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800
27	Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Cầu Phú Kim 4	1.800
		- Đoàn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La VI	370
		- Đoàn từ sông La VI đến giáp đường sắt	750
		- Đoàn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	950
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	950
28	Thanh Niên	- Các đoàn còn lại	500
		- Đoàn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Đoàn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	650
		- Đoàn còn lại	450
29	Trần Quốc Toàn	- Đoàn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.500
		- Đoàn còn lại	650
30	Trần Phú	- Tron đường	1.200
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngô Lê Tân	650
32	Trần Quang Phục	- Tron đường	650
33	Vũ Bảo	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đoàn còn lại	250
34	Bác Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	250
35	Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	370
36	Đông Cum công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cum Công nghiệp	370
37	Bác Cum công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cum công nghiệp đến Tây Cum Công nghiệp	370
38	Nam Đôn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	500
39	Nam Trường P.T.H bán công Ngõ Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đăng Thị Qua	500
40	Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Dại Tây	650
41	Dương phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Lê Thanh Tông đến Trần Quốc Toàn	550
42	Dương trấn An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	250

1	2	3	4
43	Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
44	Đường Lâm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
45	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư	250
46	Tây chợ nông sản	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngõ Mây	250
47	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	250
48	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	250
49	Đường phía tây nhà ông Đình Thu	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	250
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yên	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	250
51	Đường phía đông HTXNN TT Ngõ Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	250
52	Đường chữ U khu Gò Trai	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi	250
53	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	250
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Dù	250
55	Đường tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toản đến giáp đường Lê Thánh Tông	500
56	Đường Cụt	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	320
57	Đường đất	- Từ nhà ông Ngô Thanh Hưng đến đường Trần Quốc Toản	370
58	Các đường còn lại chưa có tên (Kể cả các đường còn lại ở khu An Hạnh Tây, An Phong)		180
II GIÀ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I Xã Cát Trinh			
1	Đoan Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Kim 4 đến giáp ranh giới xã Cát Hạnh	1 200
2	Đường đi Hối Vân	- Ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	320
3	Đường Quốc lộ 1A (Đường 3/2)	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1.500
4	Đường Nguyễn Chí Thanh (nói dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	650
5	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ ngã 3 đi Phú Nhơn đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	330
6	Đường Bắc Nam	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	900
		- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường DT 635	650
		- Doan còn lại	450
7	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường QL 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	450
8	Đường bê tông UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nói dài) đến đường DT 635	270
	Đường bê tông từ UBND xã Cát Trinh đi đường Bắc Nam	- Từ UBND xã Cát Trinh đến đường Bắc Nam	300
9	Đường bê tông từ QL 1A đi Cát Hiệp	- Từ QL 1A (nhà ông Sơn Quân) đến hết đoạn có bê tông	220
2	Xã Cát Tân	- Doan còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	160
1	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến công Trường quân sự Địa phương	1 200
		- Từ công Trường quân sự DP đến ranh giới huyện An Nhơn	850

1	2	3	4
2	Dường 3/2 rẽ nhánh Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Quốc lộ 1A	1.200
3	Dường đi Sân bay Phú Cát (ĐT 636 Gò Găng đi Kiên Mỹ): Xã Cát Hanh	- Giáp ranh giới phường Nhơn Thành đến đường sắt - Đoàn còn lại	1.200 370
3	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Cát Trinh đến giáp Cầu ông Đốc - Từ Cầu ông Đốc đến giáp ranh giới huyện Phú Mỹ - Từ giáp QL1A (ngã 3 Chợ Gôm) đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh - Đoàn từ đường vào đập Quang Cát Tại đến giáp ranh giới Cát Minh - Đoàn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316 - Các đoàn còn lại của đường DT 633	1.100 750 850 370 650
5	Tuyến đường DT 634	- Từ QL1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gôm - Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gôm đến UBND xã Cát Sơn - Các đoàn còn lại	250 370 250 180
6	Tuyến đường DT635 (từ giáp ranh giới huyện An Nhơn đến trước HTX NN Cát Tiên)	- Đoàn từ ranh giới huyện An Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường - Các đoàn còn lại	370 250
7	Tuyến đường DT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	- Đoàn từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến ngã ba đường 635 cũ và mới	370
8	Tuyến đường DT639	- Đoàn đi qua xã Cát Tiên và xã Cát Chánh - Từ ranh giới xã Cát Tiên và Cát Hải đến đình đèo Chánh Oai Cát Hải - Từ đình đèo Chánh Oai Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh - Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phú Mỹ (Từ đoàn trùng với đường DT633)	750 500 250 500
9	Tuyến đường DT640 (Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thăng, Tuy Phước)	- Đoàn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thăng, Tuy Phước	500
10	Dường Tây tỉnh	Tron đường	220
11	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	220

47/

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 7

GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
T			
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC		
1	Biển Cường	- Từ nhà Ông Cao Văn Tin (Mý Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn - Đoạn còn lại	850 650
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đê mới)	1.900
3	Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đỗ (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Vân - Từ cầu Vân đến giáp Công Bi Bà Dụn - Từ Công Bi Bà Dụn đến hết Trường mầm non - Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư Thị trấn Tuy Phước - Đường số 3 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đê mới) - Đường số 4 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đê mới)	1.300 950 1.600 2.600 1.600 1.900
4	Đỗ Độc Lộc	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến trấn Bà Bu (hết Thị trấn Tuy Phước) - Đường số 1 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đê mới)	750 1.900
5	Lê Công Miên	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Công Nhà thờ Công Chánh	950
6	Nguyễn Nhạc	- Từ Công Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bò Đê	1.900
7	Nguyễn Huệ (Thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ Cầu Bò Đê đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước - Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi) - Từ cầu Trường Úc đến ranh giới Thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	2.600 1.900 1.300
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà Bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa - Đoạn còn lại	650 370
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường DT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1 - Đoạn còn lại	950 650
10	Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới Thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.300
11	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp QL19 nhà ông Đào Trường Thiên đến nhà ông Phan Phi Thành (DT640)	850
12	Võ Trư	- Từ giáp đường DT 640 (công làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	850
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đê mới)	1.800
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư IT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa - Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.600 1.900

1	2	3	4
15	Các khu dân cư còn lại của Thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thanh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thanh	160
II GIA ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIỀU TRỊ			
1	Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba QLô 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) - Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An - Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Điều Trị - Từ đường DT 640 đến nhà Ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ) - Từ ngã ba đi Phước Thanh đến giáp đường lên Ga mới - Từ Quốc lộ 1A đến Ga Điều Trị - Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Văn - Từ Cầu Luật Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ) - Từ Chợ Điều Trị đến giáp đường lên Ga mới - Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Đa - Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Văn - Doan còn lại	3.700 2.500 2.500 650 2.500 3.200 1.800 370 1.300 950 2.500
2	Lý Tư Trọng	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh - Doan từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ - Từ giáp đường Nguyễn Điều (Nhà bà Xứng) đến Nhà ông Nguyễn Trà - Từ Nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bat Hồ - Doan từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Điều Trị - Doan từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh - Doan còn lại (đền nhà Ông Lê Công Chừ) - Từ giáp Cầu Điều Trị đến đường lên Ga - Từ đường lên Ga đến giáp chân đường sắt - Từ chân đường sắt đến hết ranh giới TT Điều trị - Gồm thôn Luật Lễ và Điều Trị - Gồm thôn Văn Hội 1 và thôn Văn Hội 2	1.800 1.900 1.300 1.800 1.500 1.800 1.300 650 5.400 4.400 3.700 160 250
3	Mai Xuân Thương	- Từ đường lên Ga Điều Trị (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ.sắt - Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1 - Đốt điện chợ Điều Trị mới (xung quanh chợ Điều Trị)	1.300 1.800 2.500
4	Nguyễn Đình Thu	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8 - Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5 - Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5 - Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7 - Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B - Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	1.300 1.800 1.800 1.300 1.800 2.500
5	Nguyễn Bình Khiêm		
6	Nguyễn Văn Trời		
7	Nguyễn Điều		
8	Tang Bat Hồ		
9	Trần Cao Văn		
10	Trần Bá		
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)		
12	Các khu vực còn lại		
13	Khu quy hoạch chợ Điều Trị mới		

1	2	3	4
1	- Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.300
	- Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.500
	- Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
	- Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
	14	Khu quy hoạch Đô thị mới	
	- Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3.200
	- Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.800
	- Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.500
	- Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.800
	- Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.800
	- Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.800
	- Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.300
	- Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.500
	15	Khu QH DC mới	
- Đường số 1	- Tron đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bát Hồ)	1.000	
- Đường số 9	- Tron đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bát Hồ)	1.000	
III	Giá đất ở ven trục đường giao thông		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1 - Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ cầu Gành - Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc - Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ - Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết trường cấp II xã Phước Lộc - Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2 - Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ - Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư) - Từ QL1A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (Đoạn vào Thấp Bánh Ít)	1.500 2.200 2.500 950 1.300 950 2.200 2.500
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An - Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác - Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Jhom - Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 - Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh - Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	950 1.300 950 2.200 2.500 750 1.900 1.500 750 500 370 370
3	Tỉnh lộ 638 (Đường đi Vân canh)		
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)		
5	Tỉnh lộ 640		
5.1	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hát bảo đường đường bộ - Từ Hát bảo đường đường bộ đến hết Trám Y tế Phước Thuận	750 950

1	2	3	4
5.3	Xã Phước Hoà	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến công phía ngoài Tỉnh xá Ngọc Sơn - Từ công phía ngoài Tỉnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vĩnh Quang - Từ ngã ba đường đi Vĩnh Quang đến hết Cầu Đội Thông - Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bàn Đình - Từ Mương Bàn Đình đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bôi) - Từ cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng - Từ giáp ranh giới xã Phước Hoà đến giáp ranh giới xã Cát Chánh 	<p>850</p> <p>950</p> <p>500</p> <p>500</p> <p>1.800</p> <p>650</p> <p>500</p>
5.4	Xã Phước Thắng		
6	Đường Gò Bôi- Bình Định		
a	Xã Phước Hòa	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp công văn hóa thôn Tân Giản đến hết nhà ông Hòa - Từ giáp nhà ông Hòa đến hết HTX NN Phước Hòa - Từ HTX NN Phước Hoà đến hết Trạm Y tế xã Phước Hòa - Từ Trạm Y tế xã Phước Hòa đến giáp Mương thùy lợi Phước Quang - Từ Mương thùy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang - Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm Y tế Phước Quang - Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng - Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp - Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biều Chánh - Từ đường bê tông xi măng đi Biều Chánh đến giáp TT Bình Định - Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng - Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi) 	<p>950</p> <p>1.500</p> <p>750</p> <p>370</p> <p>500</p> <p>650</p> <p>750</p> <p>750</p> <p>850</p> <p>1.100</p> <p>370</p> <p>160</p>
7	Đường 636A (xã Phước Thắng)		
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành		
9	Các lô đất quay mặt vào chợ và bổ sung các tuyến đường mới	<ul style="list-style-type: none"> - Các lô đất quay vào chợ Gò Bôi - Các lô đất quay xung quanh chợ (đường số 5 và số 6) - Các đường quy hoạch còn lại - Đường số 4 Cùm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã) 	<p>1.600</p> <p>950</p> <p>750</p> <p>800</p>
a	Chợ Gò Bôi		
b	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới		
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	<ul style="list-style-type: none"> Đường DS1 Đường DSS Đường DS7 	<p>600</p> <p>400</p> <p>300</p>
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh chợ	300
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Các đường nội bộ Khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp - Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào) 	<p>180</p> <p>160</p>
g	Xã Phước Lộc		
10	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	300

ĐTN

**BẢNG GIÁ SỔ 9
PHỤ LỤC SỐ 8**

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
I	Giá đất ở các tuyến đường:		
1	Bui Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Côn	750 370
2	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.300
3	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh - Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	850 500
4	Đô Đốc Long	- Tron đường	650
5	Đô Đốc Tuyết	- Tron đường	370
6	Đông Đa	- Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ) - Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đông Đa	1.800 500 500 370
7	Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lương đến tiếp giáp nhà Bà Nhi - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.500 1.300
8	Mai Xuân Thường	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung - Dãy nhà quay vào khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thường đến đường Đông Đa	1.800 1.300 370
9	Ngô Thời Nhâm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tinh	950 650
10	Ngọc Hồi	- Tron đường	850
11	Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ - Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong - Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	3.700 1.800 650
12	Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung - Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	500 750
13	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	500

AN

1	2	3	4
14	Nguyễn Thiện Thuật	- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường P.T.H Quang Trung (cả dãy phía sau Bệnh viện cũ) - Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đống Đa - Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Nguyễn Huệ - Tron đường	370 370 1.300 500
15	Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc - Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa - Từ đường Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân - Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Lữ - Từ Nguyễn Lữ đến Nguyễn Thiện Thuật	500 850 1.500 1.800 3.200
16	Quang Trung	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục) - Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đò Độc Long - Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa - Từ ngã tư Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ - Tron đường	1.500 1.300 650 1.500 950
17	Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung - Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai - Từ đường Võ Lai đến đường Trần Quang Diệu (công chợ dưới) - Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	750 750 950 1.400 1.600
18	Trần Quang Diệu	- Các lô đất xung quanh chợ	1.900
19	Võ Lai		
20	Võ Văn Dũng		
21	Võ Xuân		
22	Khu vực chợ Phú Phong		
II Khu qui hoạch dân cư Lý Thái			
23	Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung	950
24	Phan Thỉnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khán đài A)	1.300
III Khu qui hoạch dân cư Bờ Kè nam cầu Kiên Mỹ			
25	Bùi Thị Nhan	- Tron đường	370
26	Hai Bà Trưng	- Tron đường	1.300
27	Hưng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ trên cầu Đông Sim đến giáp ngã tư Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	750
28	Kiên Thành	- Tron đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)	250
29	Ngọc Hân	- Từ đường Đông Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai - Từ đường Đông Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu - Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc	950 450 370 250
30	Ngô Văn Sở	- Tron đường	370
31	Nguyễn Nhạc	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	750
32	Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	1.800

1	2	3	4
33	Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhan - Từ đường Bùi Thị Nhan đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)	650
34	Trần Văn Kỳ	- Tron đường	500
35	Trương Văn Hiến	- Tron đường	370
36	Đường nội bộ khu Gò Dân	- Đường số 1 (từ nhà Ô Nguyễn Lãnh đến giáp đường Trần Văn Kỳ) - Đường số 2 (từ nhà Ô Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ) - Đường số 3 (từ nhà Ô Trần Khương đến nhà Ông Huỳnh Cẩm Anh)	180 180 320
37	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhâm - Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhâm - Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi - Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi - Hẻm từ đường Ngô Thời Nhâm đến đường Lê Lợi - Đường nội bộ (Đoan từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa) - Đường nội bộ (Đoan từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ số khối 1) - Đường bê tông từ nhà ông Mười Thửa đến đường Kiên Thành	650 650 370 370 370 300 360 170
B GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiên Bình Nghi - Từ Cầu Thủ Thiên Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi - Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38 - Từ Km 38 đến Cầu Đông Sim - Từ Cầu Phú Phong đến Km 44 - Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định - Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La - Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ San (ngã ba đường cũ) - Từ Chợ San đến giáp Cầu 15 - Từ Cầu 15 đến Km 54 - Từ Km 54 đến hết Nghia trang Liệt sĩ xã Tây Giang - Từ Nghia trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16 - Từ Cầu 16 đến Km 58 - Từ Km 58 đến giáp An Khê - Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tạp hoá Hiệp) - Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh - Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà - Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tai - Từ Cầu Bà Tai đến cầu Công Đá - Từ Cầu Công Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa - Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	250 500 370 450 450 320 250 500 250 370 750 250 250 180 500 250 250 550 270 450 450
2	Tỉnh lộ 637		
3	Tỉnh lộ 636 (Tuyến Gò Gang đi Kiên Mỹ)		

1	2	3	4
4	Tuyến từ đường 636 đi Hà Nhe	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp cầu Hóc Lớn thôn Đại Chỉ - Đoạn còn lại - Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên - Từ suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang - Đoạn còn lại 	180 130 220 160
5	Tuyến từ quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân - Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm - Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ - Từ cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận - Từ Cầu An Thái đến Cầu Du Lâm 	130 270 160 160
6	Đường Tây tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ cầu Du Lâm đến giáp đường đi An Chánh - Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường DT636 - Từ đường DT636 (xã Tây Bình) đến ranh giới Xã Tây An (Lô Hạ Đạt) - Từ ranh giới xã Tây An đến Km số 5 - Từ Km số 5 đến Km số 6 	160 220 320 170 160
7	Đường 636B (ĐT 636 đi Tây Bình)	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Km số 6 đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phú Cát - Đoạn từ ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Hòa- Phú Phong - Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Tây Bình - Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa -Tây Bình đến giáp đường đi An Chánh - Đoạn từ đường Võ Văn Đông đến ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong - Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong đến Trường TH số 2 xã Tây Phú - Đoạn còn lại 	220 160 200 170 150 400 350
8	Đường Phú Phong- Hâm Hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn từ đường Tây tỉnh (xã Tây Vinh) đến đường ĐT 636 - Đoạn từ giáp ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Thuận- Cát Hiệp - Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân 	250 170 150
9	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn thuộc ranh giới thôn Đông Sim, xã Tây Xuân 	170
10	Đường bê tông Phú An đi Đông Sim	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân 	170
11	Các tuyến đường liên xã và các Khu vực dân cư nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng theo Bảng giá số 8 	150

Am

**BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 9**

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANG
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S	T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1		2	3	4
I GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANG				
1		Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Từ Cầu Hiền Thông đến Công Bà Ráng - Từ Công Bà Ráng đến Cầu Bà Ba - Từ Cầu Bà Ba đến Công nhà Ông Những - Đường có lộ giới > 4m - Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m - Đường có lộ giới từ < 3m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m 	<p>230</p> <p>280</p> <p>230</p> <p>90</p> <p>70</p> <p>50</p> <p>170</p> <p>130</p> <p>110</p> <p>90</p>
2		Các tuyến đường khác trong thị trấn		
3		Khu quy hoạch dân cư mới		
II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1		Đường Tỉnh lộ 638	<ul style="list-style-type: none"> - Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La - Từ Cầu Ngô La đến giáp Cầu Hiền Thông - Từ Công nhà Ông Những đến giáp Phú Yên 	<p>170</p> <p>170</p> <p>110</p>
2		Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

Handwritten signature

BẢNG GIÁ SỐ 9
PHỤ LỤC SỐ 10
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VINH THẠNH
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VINH THẠNH		
1	Đoạn đường tỉnh lộ DT 637 đi ngang qua thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình - Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến hết Bưu điện Định Bình - Đoạn từ giáp Bưu điện Định Bình đến giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Tới - Đoạn từ lô đất ông Nguyễn Văn Tới đến giáp cầu Hà Rơn - Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bưu Điện huyện - Đường trung tâm huyện từ ngã tư Hát Kiểm lâm đến giáp đường DT 637 - Đường vào công chính chợ Định Bình - Đoạn từ Làng Kon KlofPok (ngã ba đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo - Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo - Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mư - Đoạn từ Cầu Rộc Mư đến Cầu Rộc Lớn - Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng NN đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phé - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng Kon KlofPok - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp đường đi Định Nhi - Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Định Kim đến nhà ông Thành - Đoạn từ ngã tư Hát Kiểm lâm đến ngã tư đường đi làng L7 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dịch đến hết nhà ông Đặng Việt Hạnh - Các đoạn đường ngang, dọc Khu sân bay - Đoạn đường quy hoạch từ ngã ba nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long - Đoạn đường quy hoạch từ đường làng Kon KlofPok đến giáp đường trung tâm huyện (trước UBND huyện Vinh Thanh) 	<p style="text-align: right;">570 700 700 700 700 700 700 700 300 700 340 340 300 70 340 340 300 460 340 340 340 230 300</p>
3	Khu quy hoạch dân cư mới		

Handwritten signature

1	2	3	4
4	Các khu vực còn lại trong thị trấn	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Văn Khoa - Đoạn đường quy hoạch từ nhà bà Đặng Thị Mỹ Dung (Khu C) đến nhà Ban Quản lý hồ Đình Bình - Các đoạn đường quy hoạch phía Tây và Nam Trung tâm Nông - Lâm - Ngư 	<p style="text-align: right;">200</p> <p style="text-align: right;">300</p> <p style="text-align: right;">200</p> <p style="text-align: right;">60</p>
II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường tỉnh lộ DT 637	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũ) đến cầu Cây Da - Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang - Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem - Đoạn từ cầu Hà Rơn đến công Rộc Gạch (thôn Đình Trì) - Đoạn từ công Rộc Gạch (thôn Đình Trì) đến hết trường nội trú - Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo - Các đoạn còn lại 	<p style="text-align: right;">110</p> <p style="text-align: right;">180</p> <p style="text-align: right;">110</p> <p style="text-align: right;">230</p> <p style="text-align: right;">170</p> <p style="text-align: right;">130</p> <p style="text-align: right;">110</p>
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

ĐSV

BẢNG GIÁ SỐ 10
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

(BVT: 1000đ/m²)

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ		
1	An Dương Vương	- Tron đường - Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân - Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	17.000 3.200 2.200
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ ngã ba đường lên Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ - Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dừa - Từ Cầu Suối Dừa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A) - Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đèo Chu Móng)	1.800 1.200 850 650
3	Bà Triệu	- Tron đường	4.300
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Tron đường (trong đó có đường số 10 - Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa) - Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám - Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi - Đoạn còn lại	4.000 3.200 4.300 3.000
5	Bạch Đằng	- Tron đường	4.300
6	Biên Cương	- Tron đường	4.300
7	Bùi Thị Xuân	- Tron đường	4.300
8	Bùi Cẩm Hồ	- Tron đường (Đ. số 3, L/giới 18m - Khu QH TBC DC đông Võ Thị Sáu)	2.700
9	Bùi Đức Sơn	- Tron đường (Đ. số 14 - L/giới 14m - Khu QHDC Đào 1B Bắc sông Hà Thanh)	2.200
10	Bùi Hữu Nghĩa	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	4.000
11	Bùi Diên (đường số 11)	- Lộ giới 8m : từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHC Bông Hồng)	1.500
12	Bùi Thị Nhân (đường số 13)	- Lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.500
13	Bé Văn Dàn	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến đơn vị D50	3.700
14	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến công vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn - Đoạn còn lại	1.400 650
15	Cần Vương	- Tron đường	4.300
16	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu OH Quân đoàn 3) - Tron đường, lộ giới 20m	3.700 10.700
17	Chương Dương		

1	2	3	4
18	Cổ Loa	- Tron đường (Khu QH Biệt thự 979)	5.000
19	Cao Bá Quát	- Tron đường, lộ giới 7m (Khu QH Đám Đống Đa)	4.000
20	Chu Văn An	- Tron đường (lộ giới 16m - Khu sân bay)	6.700
21	Chàng Lía	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tông Phước Phó (LG 9m)	2.200
22	Châu Văn Liêm	- Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến đường Ché Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	3.200
23	Ché Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	4.000
24	Dã Tượng	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	5.000
25	Diên Hồng	- Từ Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	8.000
26	Duy Tân	- Đoạn còn lại	8.500
27	Đào Duy Anh	- Tron đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	3.200
28	Đường 1/5	- Đường số 7 lộ giới 11m - Khu QHDC Xóm Tiều	2.800
29	Đường 31/3	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	3.200
30	Dương Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Đoạn còn lại	1.900
31	Đào Duy Từ	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	8.000
32	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	14.000
33	Đông Đa	- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	12.000
34	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	4.000
35	Điện Biên Phủ	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Thanh Nghị	6.200
36	Đoàn Thị Điểm	- Tron đường (Tr.đó có đường Đào Duy Từ nối dài - Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)	4.300
37	Đô Đốc Bảo	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Công ông Cát (trên chợ Dinh)	4.000
38	Đặng Văn Chấn	- Đoạn còn lại	2.600
39	Đặng Thành Chơn	- Các đường xung quanh Chợ Dinh	1.800
		- Tron đường	5.400
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	4.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết công Kho mìn đường	2.700
		- Đoạn còn lại	1.500
		- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ)	3.200
		- Từ giáp đường Hưng Vương đến hết đường (Khu đóng Điện Biên Phủ)	5.000
		- Tron đường	3.200
		- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	9.000
		- Lộ giới 6m (Từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	2.500
		- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiều	2.200

1	2	3	4
40	Đặng Thủy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng Đoạn ngang chợ	2.200 2.700
41	Đặng Thai Mai	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Vô Liệu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trùng tâm)	6.200
42	Đặng Tiến Đông	- Đường số 7 lộ giới 14 - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
43	Đặng Văn Ngừ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Lê Lợi (Khu QHDC Hồ sinh thái Đông Đa)	5.000
44	Đội Cán	- Tron đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gà 2)	3.200
45	Đào Đoàn Dịch	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
46	Đặng Đoàn Bằng	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
47	Đinh Công Tráng	- Tron đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	5.000
48	Đặng Dung	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh 6 tổ)	3.200
49	Đặng Huy Trứ	- Đường số 11: Đoạn ngang chợ- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.200
50	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch ca phê)	3.200
51	Đặng Trần Côn	- Tron đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đông Đa)	4.200
52	Đào Phan Duân	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.200
53	Đinh Liệt	- Tron đường	2.200
54	Đặng Xuân Phong	- Tron đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
55	Hoàng Diệu	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
56	Hà Huy Giáp	- Đường số 4, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.700
57	Hà Huy Tập	- Tron đường	6.700
58	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo - Đoạn còn lại	6.700 5.000
59	Hàm Tử	- Tron đường	5.400
60	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghênh Rạng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp cầu)	9.600
61	Hàn Thuyên	- Tron đường	3.700
62	Hải Thượng Lãn Ông	- Tron đường	5.000
63	Hai Bà Trưng	- Tron đường	6.700
64	Hùng Vương	- Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sông Ngang - Đoạn còn lại	6.200 6.700
65	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đông Đa - Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	6.700 3.700
66	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện) - Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	5.400 1.400

1	2	3	4
67	Hồ Biểu Chánh	- Đường số 6, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
68	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch xóm Tiêu	2.700
69	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	6.700
70	Hoàng Minh Thảo	Đường số 6: - Lộ giới 12m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Lộ giới 19->20m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
71	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái - Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng - Đoạn còn lại	3.200
72	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 2, lộ giới 19,5m: Từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	2.700
73	Hoàng Xuân Hân		3.200
74	Huỳnh Đăng Thor	- Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
75	Huỳnh Tấn Phát	- Đường số 12: lộ giới 36m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 12: - Từ đường số 10 đến đường số 9 (L/ giới 21m - quay mặt chợ)- Khu QHDC Đông Vồ Thị Sáu	5.900
76	Huỳnh Thị Đào	- Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại- LG18m)- Khu QHDC Đông Vồ Thị Sáu	3.200
77	Huỳnh Thúc Kháng	- Đường số 6: lộ giới 12m - Khu QHDC Đông Vồ Thị Sáu	2.200
78	Hồ Sĩ Tạo	- Tron đường	2.200
79	Hồ Xuân Hương	- Tron đường lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đông Đa)	5.400
80	Khúc Hao	- Tron đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
81	Kim Đồng	- Đường số 19, lộ giới 11m- Khu QHDC Xóm Tiêu	4.000
82	La Văn Tiến	- Tron đường	2.800
83	Lê Đức Thọ	- L/giới 10m: từ đường Lê Công Miến đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng) - Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nói dài - Từ ngã 4 đường Lê Lợi nói dài đến giáp ngã tư đường 3/1/3 nói dài	4.800
84	Lê Đại Hành	- Đoạn còn lại	8.000
85	Lê Công Miến	- Tron đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh) - Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	6.700
86	Lê Đình Chính	- Đoạn còn lại	3.700
		- Đường số 20: lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	3.300
			1.650
			2.200

1	2	3	4
87	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng - Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng - Đoạn còn lại	14.000 13.500 12.000
88	Lê Lai	- Tron đường	4.800
89	Lê Lợi	- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng - Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Hoàng Quốc Việt (K. QHDC Hồ sinh thái Đ. Đa) - Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường Đống Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đ. Đa)	11.000 7.500 6.700 7.500
90	Lê Thành Tôn	- Tron đường	8.600
91	Lê Thanh Nghi	- Đường số 3: lộ giới 26m - Đào 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 3: lộ giới 26m - Đào 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 5: lộ giới 12m - Đào 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 5: lộ giới 12m - Đào 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	5.400 4.300 3.200 1.900
92	Lê Trung Đình	- Đường số 10: lộ giới 10m - Khu QHDC Đào 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
93	Lê Văn Hưu	- Tron đường	1.400
94	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Điều Trì đến giáp Cầu An Phú - Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia - Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia đến hết Cây Xăng dầu Bình Đoàn 15	6.700 5.400 5.000
95	Lý Thường Kiệt	- Tron đường	13.500
96	Lý Thái Tổ	- Tron đường	4.700
97	Lý Tự Trọng	- Tron đường	4.700
98	Lữ Gia	- Tron đường	4.000
99	Lê Thị Hồng Gấm	- LG 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	3.200
100	Lý Chiêu Hoàng	- Tron đường	6.200
101	Lý Tử Tấn	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đống Đa) - Đường số 8: lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	3.200 2.200
102	Lê Anh Xuân	- Đường số 9: lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
103	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16: lộ giới 18m - Khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
104	Lê Văn Chân	- Tron đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.000
105	Lê Văn Hưng	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
106	Lê Văn Trung	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
107	Lê Văn Tú	- Đường số 3A: lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng - Đường số 12: lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng	2.200 1.500

1	2	3	4
108	Lê Văn Thiêm	- Đường số 11, LG 18m (quy mật chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.700
109	Lưu Hữu Phước	- D/số 5: Từ Lê Lợi nối dài đến Phan Châu Trinh (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa) + Đoàn ngang chợ	4.800
110	Lưu Trọng Lư	- Đường số 1: lộ giới 14m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	5.400
111	Lương Thế Vinh	- Tron đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.200
112	Lương Đình Cùa	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	4.000
113	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	4.700
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	11.000
114	Lê Quý Đôn	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	14.000
115	Lê Xuân Trừ - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m) - Đoàn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	4.300
116	Lưu Văn Lang	- Đường số 4: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	4.800
117	Lý Chính Thắng	- Đường số 17B: lộ giới 13m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	12.500
118	Lý Văn Buri	- Đường số 13: lộ giới 12m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.800
119	Mạc Thị Bưởi	- Đường số 4: lộ giới 14m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
120	Mai An Tiêm	- Tron đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	1.900
121	Mai Hắc Đế	- Tron đường	2.200
122	Mai Xuân Thưởng	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng - Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	4.000
123	Nam Cao	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	14.000
124	Ngo Chi Lan	- Đường số 6, LG10m: từ đường số 1 đến đ/số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	9.500
125	Ngo Gia Tư	- Đường số 16A: lộ giới 8m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh - Tron đường (đường qua kho lạnh)	2.200
126	Ngo Máy	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học - Đoàn còn lại	1.300
127	Ngo Quyên	- Tron đường	4.800
128	Ngo Thị Sĩ	- L/G10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	3.000
129	Ngo Thời Nhiệm	- Tron đường	4.300
130	Ngo Văn Sơ	- Tron đường	4.000
131	Ngo Tất Tố	- Đoàn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (LG 10m)	3.400
132	Ngo Đức Đế	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tô đến lộ 105 Ngô Gia Tư)	2.700
133	Ngo Sĩ Liên	- Tron đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.700

ATM

1	2	3	4
134	Ngô Gia Khâm	- Đường số 8, lộ giới 17m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh Thái Đống Đa)	5.000
135	Ngô Lê Tân	- D/số 8, lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
136	Ngô Trọng Thiên	- D/số 6, LG15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	4.800
137	Nguyễn Đình Hoàng	- Đường số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.600
138	Nguyễn Hữu Quang	- Đường số 5: lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai - Khu quy hoạch dân cư Đông bắc xe khách Trung tâm)	4.300
139	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường số 16B: lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) - Khu QHDC Đào IB Bắc Sông Hà Thanh	1.600
140	Ngọc Hàn Công Chua	- Tron đường (đường Trần Phú nói dài)	5.000
141	Nguyễn Công Trứ	- Tron đường	7.500
142	Nguyễn Cư Trinh	- D/số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC đông Võ Thị Sáu)	2.500
143	Nguyễn Hồng Đạo	- Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	3.700
144	Nguyễn Thi	- D/số 7, LG15m: từ Lê Đức Thọ đến đ/số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa) + Đoạn ngang chợ	5.000
145	Nguyễn Bèo	- Đường số 8: lộ giới 10m - khu QHDC Đào IA Bắc Sông Hà Thanh	4.800
146	Nguyễn Diệu	- Tron đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.200
147	Nguyễn Du	- Tron đường	2.700
148	Nguyễn Dữ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phần đất liền)	4.600
149	Nguyễn Huệ	- Từ đầu đường (giáp đường Cỏ Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	3.200
150	Nguyễn Hiền	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	8.600
151	Nguyễn Hoàng	- Đường số 14: lộ giới 7m - khu QHDC Đào IA Bắc Sông Hà Thanh	9.600
152	Nguyễn Khắc Viện	- Đường số 1: lộ giới 16m - khu QHDC Đào IA Bắc Sông Hà Thanh	1.300
153	Nguyễn Khoa Chiêm	- D/số 9 (nối Đào A-B): lộ giới 16m - khu QHDC Đào IB Bắc Sông Hà Thanh	4.800
154	Nguyễn Lạc	- LG10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm -khu QHDC Trại gà	2.700
155	Nguyễn Lữ	- Đường số 22: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiên	2.200
156	Nguyễn Nhạc	- Tron đường	2.200
157	Nguyễn Phong Sắc	- Đoạn đường nhựa	4.300
158	Nguyễn Quang	- Đoạn còn lại	6.700
		- Đường số 5: Lộ giới 15m - khu QHDC Xóm Tiên	5.400
		- Đường số 10: Lộ giới 16m - khu QHDC Đào IB Bắc Sông Hà Thanh	3.000
			3.400
			2.400

ĐM

1	2	3	4
159	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phố Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây - Đoạn còn lại	9.600 8.000
160	Nguyễn Thiện Thuật	- Tron đường	3.700
161	Nguyễn Thiếp	- Tron đường	4.300
162	Nguyễn Trãi	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Văn - Đoạn còn lại	6.200 4.000
163	Nguyễn Khuyến	- Tron đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
164	Nguyễn Trọng Tri	- Tron đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.300
165	Nguyễn Tri Phương	- Tron đường	2.500
166	Nguyễn Văn Bé	- Tron đường	4.300
167	Nguyễn Văn Trỗi	- Tron đường	4.000
168	Nguyễn Văn Huyền	- Đường số 4B: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Từ giáp đường Lý Thái Tò đến giáp đường Ngô Mây - Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo - Đoạn còn lại	1.900 4.800 8.600 4.800
169	Nguyễn Thị Minh Khai		
170	Nguyễn Thị Yên	- D/số 5, lộ giới 12m: từ d/số 2 đến d/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
171	Nguyễn Thái Bình	- D/số 4, LG15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến d/số 8 (K.HDC Hồ Sinh thái Đ.Đa)	4.800
172	Nguyễn Thanh Trà	- Đường số 9: lộ giới 12m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
173	Nguyễn Tư	- Tron đường	9.000
174	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.500
175	Nguyễn Trường Tô	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.700
176	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.700
177	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2)	3.400
178	Nguyễn Việt Xuân	- Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách TT) - Tron đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	4.800 3.400
179	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	3.200
180	Nguyễn Thị Định	- Tron đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	6.700
181	Nguyễn Trung Trực	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
182	Nguyễn Xuân Ôn	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
183	Nguyễn Khoái	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
184	Nguyễn Phi Khanh	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh 6 tổ)	3.200
185	Nguyễn Bà Huân	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.700
186	Nguyễn Cảnh Chân	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.700

1	2	3	4
187	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám - Đoạn còn lại	6.700 3.200
188	Nguyễn Duy Trinh	- Tron đường	4.300
189	Nguyễn Gia Thiệu	- Tron đường, lộ giới 5m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.700
190	Nguyễn Hữu Cầu	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.700
191	Nguyễn Hữu Thọ	- Tron đường, lộ giới 14m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	5.400
192	Nguyễn Nghiêm	- Đường số 17: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
193	Nguyễn Văn Siêu	- Tron đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	4.000
194	Nguyễn Biểu	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
195	Nguyễn Bình Khiêm	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
196	Nguyễn Huy Tương	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
197	Nguyễn Tất Thành	- Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học - Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường sắt - Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường sắt	18.200 16.000 8.600
198	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tồn Đức Thẳng (Khu biệt thự ga HK) - Đoạn còn lại (lộ giới 16 m - Khu sân bay)	13.000 10.000
199	Nguyễn Phúc Lan	- LG9m: Từ đường Ché Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế - khu QHDC Trại gà	2.200
200	Nguyễn Thượng Hiền	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
201	Nguyễn Trần	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
202	Nguyễn Trung Ngạn	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
203	Nguyễn Văn Tâm	- Đường số 8 và đường số 15: tron đường - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200
204	Nguyễn Xí	- Tron đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
205	Ông Ích Khiêm	- Tron đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.000
206	Phạm Cư Lương	- Tron đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
207	Phạm Hồng Thái	- Tron đường	7.500
208	Phạm Ngọc Thạch	- Tron đường (lộ giới 14m)	7.500
209	Phạm Ngọc Thảo	- Đường số 8: lộ giới 14,5m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	2.400 5.400
210	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thăng Lợi - Đoạn còn lại	3.200 1.400
211	Phạm Hùng - (Khu sân bay) - Khu QH biệt thự	- Từ giáp đường Đỗ Đức Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m) - Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	10.000 14.000
212	Phan Huy Chú	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000

1	2	3	4
213	Phạm Cán Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tổng Phước Phó (L giới 9m)	2.200
214	Phạm Huy Thông	- Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4 (LGI2m)- K.QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
215	Phạm Tông Mai	- Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6 (LGI4m)-K.QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
216	Phạm Thị Đào	- Tron đường: Đường số 4, lô giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Vô Thị Sáu)	3.200
		- Đường số 10: Lô giới 15m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
217	Phan Ba Vành	- Đường số 13: Lô giới 11m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
218	Phan Huy Ích	- Tron đường: Đường số 9, lô giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Vô Thị Sáu)	3.700
219	Phan Kế Bình	- Tron đường: Đường số 2, lô giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Vô Thị Sáu)	2.700
220	Phan Phú Tiên	- Tron đường, lô giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.300
221	Phan Văn Trí	- Đường số 13: lô giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
222	Phan Đăng Lưu	- Tron đường, lô giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
223	Phan Đình Phùng	- Tron đường	5.400
		- Tron đường	9.000
224	Phan Bội Châu	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	12.000
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 3/1/3	14.000
		- Từ đường 3/1/3 đến đường Lê Thành Tôn	12.000
225	Phan Chu Trinh	- Đoạn còn lại	6.700
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến công Cảng Quy Nhơn	7.500
226	Phùng Khắc Khoan	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	6.200
227	Phó Đức Chính	- Tron đường	4.800
228	Phan Văn Lân	- Tron đường	5.400
		- Tron đường, lô giới 7m (Khu QH Đầm Đống Đa)	3.200
229	Quốc lộ ID	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3.200
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ	6.400
		- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Vô Liệu	8.000
		- Từ giáp ngã ba đường Vô Liệu đến Km 11	950
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.700
230	Tà Quang Bửu	- Từ Km 15 đến giáp ranh giới Phú Yên	1.000
		- D/số 2.+ Đoạn ngang chợ: LGI8m - Khu QHDC Đảo 1A bắc Sông Hà Thanh	4.800
		+ Các đoạn còn lại của đường số 2	3.700
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	9.000
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	12.500
231	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 3/1/3	14.000

ATM

1	2	3	4
232	Tây Sơn	- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn - Đoạn còn lại - Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học - Đoạn còn lại (từ ngã 5 Nguyễn Thái Học -> ngã 3 Hoàng Văn Thụ) - Tron đường	12.000 5.500 11.000 9.000
233	Tô Hiến Thành	- Tron đường	4.800
234	Tô Hữu	- Đường số 9: lộ giới 16m - khu QHDC Đào 1A Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 15: lộ giới 20m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200 3.200
235	Tô Ngọc Vân	- D/số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	3.200
236	Tôn Thất Bách	- D/số 4: Từ đường Nguyễn Văn đến đ/số 5 (Khu QHDC đông Bến xe khách TT)	2.200
237	Tôn Thất Đàm	- Đường số 12: lộ giới 10m - khu QHDC Đào 1A Bắc Sông Hà Thanh - Tron đường (Khu QHDC Trại Gà)	4.300 2.200
238	Tông Phước Phó	- Đường số 10: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	3.200
239	Thái Văn Lung	- Đường số 10: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
240	Thanh Niên	- Tron đường (Từ UBND phường Ngõ Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	2.700
241	Tháp Đôi	- Tron đường	3.700
242	Từ Xương	- Nói từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.700
243	Trang Quỳnh	- Tron đường (đường vào khu Tập thể hạt điều)	2.700
244	Trần Độc	- Tron đường	4.300
245	Trần An Tư	- Tron đường	5.400
246	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ - Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo - Đoạn còn lại	4.700 3.400 2.500
247	Trần Cao Văn	- Tron đường	6.700
248	Trần Can	- Đường số 12: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu - Từ Cầu Đồi đến đường Trần Quốc Toản - Từ Trần Quốc Toản đến ngã ba Đống Đa - Riêng đoạn trước nhà có đường ray	2.200 5.600 6.200 4.000
249	Trần Hưng Đạo	- Ngã ba Đống Đa -> giáp đường Lê Thánh Tôn - Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Công Hải đoàn 48) - Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa - Tron đường	12.000 8.000 2.700 11.000
250	Trần Nhân Tông	- Tron đường	4.700
251	Trần Phú	- Tron đường	4.300
252	Trần Quang Diệu	- Tron đường	4.300
253	Trần Quốc Toản	- Tron đường	4.300
254	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	14.000

1	2	3	4
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	12.500
255	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng - Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	4.000
256	Trần Thị Lý	- D/số 7, LG5m: từ đường Lê Công Miễn đến d/số 10(Khu QHDC Bông Hồng)	14.000
257	Thị Sách	- Tron đường (từ số nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến số nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	2.200
258	Trần Văn Ôn	- Tron đường	3.200
259	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	6.000
260	Tô Vinh Điện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Dô Đốc Báo)	2.700
261	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	3.700
262	Trần Văn Kỳ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	4.300
263	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	2.700
264	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	2.700
265	Trần Anh Tông	- Tron đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	3.700
266	Trần Khánh Dư	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	5.600
267	Trần Nhật Duật	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
268	Trần Quang Khai	- Tron đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	4.700
269	Trương Đình	- Tron đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	5.000
270	Trần Quý Khoáng	- Tron đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	6.700
271	Tôn Thất Tùng	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
272	Tan Đà	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.400
273	Trịnh Hoài Đức	- Đường số 5: lộ giới 12 m - khu QHDC Đông Vó Thị Sáu	3.200
274	Trần Huy Liệu	- Tron đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.600
275	Trần Thị Lan	- Đường số 19B: lộ giới 13m - khu QHDC Đào IB Bắc Sông Hà Thanh	4.800
276	Trần Văn Giáp	- Đường số 3: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.000
277	Trữ Văn Thố	- D/số 7; LG12m (đoạn ngang chọi) - khu QHDC Đào IA Bắc Sông Hà Thanh	2.800
278	Tôn Đức Thắng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh - Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	3.700
		- Đoàn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	9.000
		- Khu QH biệt thự	11.000
279	Trường Chinh	- Tron đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	13.000
280	Trần Nguyễn Dân	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	12.500
281	Trương Minh Giảng	- LG 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trai Gà	4.500
		- Đường số 10: lộ giới 16m - khu QHDC Đông Vó Thị Sáu	3.200
282	Trương Vinh Kỳ	- Đường số 14: lộ giới 9m - khu QHDC Đông Vó Thị Sáu	2.700
			2.200

1	2	3	4
283	Vô Xuân - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m) - Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ - Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi - Đoạn còn lại	4.500 12.500 8.500 5.500
284	Vô Lai	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương - Đoạn còn lại	4.000 3.700
285	Vô Mười	- Tron đường	4.000
286	Vô Thi Sáu	- Tron đường	4.000
287	Vô Văn Dũng	- Tron đường	4.000
288	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng - Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.500
289	Vũ Đình Huân	- Đường số 15A: lộ giới 12m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	14.000
290	Vũ Thị Đức	- Đường số 13A: lộ giới 8m - khu QHDC Đào 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
291	Vũ Huy Tấn	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	1.300
292	Vô Duy Dương	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
293	Vô Liễu	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21-Khu xóm Tiêu)	2.700
294	Vô Đình Tú	- Tron đường (L.giới 22m; Khu QHĐV đông Bền xe-hướng Tây Bắc)	11.000
295	Vô Phước	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.700
296	Vô Văn Tần	- Đường số 4: lộ giới 12m - khu QHDC Bông Hồng - Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đông Đa)	2.200 5.000
297	Xuân Diệu	- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đông Đa) - Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 122 Xuân Diệu (Quán cà phê Trịnh Công Sơn)	3.200 14.000
298	Xuân Thủy	- Đoạn còn lại	10.000
299	Y Lan	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch xóm Tiêu) - Tron đường	3.200 8.000
301	Yết Kiêu	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.500
302	Đường nội bộ song song đường Xuân Diệu (Tron đường)		9.000
II CÁC KHU QUY HOẠCH DẶN CỤ:			
1	Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng - Đường số 1: lộ giới 20m		2.800
2	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng		320
3	Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng		
	Đường số 2, 4, 5 và 6	Lộ giới 7m	1.060
	Đường số 8	Lộ giới 6m	740
	Đường số 9	Lộ giới 4m	400

1	2	3	4
Đường số 7 và 10	Lộ giới 3m		370
4 Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghènh Ràng (theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định)			
- Các lô đất mặt tiền giáp đường Ché Lan Viên dự kiến nối dài, có lộ giới 20m			2.000
- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m			1.800
- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m			1.600
(Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)			
5 Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dương Lão)			
- Các đường nội bộ còn lại			3.000
6 Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dương Lão)			2.200
7 Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm			
- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới <12m			3.700
8 Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)			
- Các đường nội bộ còn lại			3.000
9 Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ			3.700
Đường lộ giới 6m (Ly Thái Tô - Đặng Dung)			
10 Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cư			2.500
Các lô đất quay mặt đường nội đường Chuông Dương với đường Ngô Gia Tự			
11 Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)			5.000
- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m			
12 Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)			
Đường số 14	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)		2.200
Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)		4.000
Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)		2.800
Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)		2.200
Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)		2.800
Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)		2.800
Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)		2.800
Đường lộ giới từ 15m đến <18m			3.400
Đường lộ giới từ 10m đến <15m			2.800
Đường lộ giới từ <10m			2.200
13 Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng			2.800
- Đường nội bộ trên 10m (từ công giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)			2.800

1	2	3	4
	- Các đường nội bộ khác		2.200
14	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ		
	- Đường có lộ giới dưới 14m		3.700
	- Đường lộ giới 10m		3.200
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		2.200
15	Khu dân cư Bàu Sen		
	- Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao		3.700
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		2.200
16	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)		2.700
17	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ		
	- Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào		3.200
	- Các đường nội bộ		2.700
18	Khu tập thể Xương Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)		2.700
19	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.700
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.200
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.200
20	Khu QH biệt thự Ga Hàng không		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		12.500
21	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát		
	- Các đường nội bộ		3.400
22	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh		
	- Các đường nội bộ		3.400
23	Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng		
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.700
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.500
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.800
24	Khu TBC mới rộng trường Hải Cảng (khu viễn thông)		
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	4.700
	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	3.000
25	Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		4.900
	- Các đường nội bộ còn lại		3.700

1	2	3	4
26	Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn - Đường lộ giới 6m - Đường lộ giới 8m		1.800 2.500
27	Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đống Đa - Đường số 2 - Đường mặt chợ - Đường số 8 - Đường số 10	- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường 3/1/3 nói dài - Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 4, lộ giới 10m (2m-6m-2m) - Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nói dài đến giáp đường số 5, lộ giới 17m - Từ đường Lê Lợi nói dài đến giáp đường số 7	5.000 5.000 5.000 4.500
28	Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh) Đường bê tông xi măng Đường bê tông xi măng Đường bê tông xi măng Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m Lộ giới > 3m đến ≤ 4m Lộ giới ≥ 2m đến < 3m Lộ giới < 2m	500 400 320 260
29	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đống Đa) Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m - Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	2.500 1.800
30	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đống Đa) Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới < 5m	1.000
31	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2) - Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới < 8m	1.200
32	Khu quy hoạch dân cư đơn quản lý đường bộ cũ (Phường Đống Đa) - Lộ A và các lộ số 1 đến số 6 - Các lộ còn lại		2.500 2.200
33	Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu Đường số 2 Đường số 3 Đường số 4 Đường số 5B Đường số 6 Đường số 7 Đường số 5A	- Lộ giới 12m (3-6-3) - Lộ giới 10m (2-6-2) - Lộ giới 10m (2,5-5-2,5) - Lộ giới 11m (3-6-2) - Lộ giới 11m (3-5-3) - Lộ giới 10m (2-6-2) - Lộ giới 7m	2.400 2.200 2.200 2.300 2.300 2.200 1.600
34	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ - Hoa Lư (nói dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 4)	4.800

ĐSM

1	2	3	4
35	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	4.300
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	3.700
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	3.200
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	3.700
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.700
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.700
36	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		4.300
	Khu TĐC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)		
37	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		320
	Khu vực dân cư tuyến đường Đê Khu Đông:		
	- Đoàn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến giáp Nam Trần số 1 Đê Khu Đông		1.100
	- Đoàn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2		500
	- Đoàn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3		400
38	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 22m		2.200
	- Đường lộ giới 16m		1.800
	- Đường lộ giới 14m		1.600
	- Đường lộ giới 12m		1.300
39	- Các đường nội bộ lộ giới 6m		750
	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 10m		1.400
40	- Đường lộ giới 12m		1.800
	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 10m		1.400
41	- Đường lộ giới 12m		1.800
	Khu quy hoạch dân cư số 4 phường Nhơn Bình		
41	- Đường lộ giới 10m		1.100
	Khu quy hoạch dân cư số 5 phường Nhơn Phú		

1	2	3	4
	- Đường lộ giới 8m - Đường lộ giới 10m - Đường lộ giới 14m - Đường lộ giới 20m	(Xung quanh chợ)	900 1.800 1.900 2.500
42	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	- Các lộ đường có lộ giới 18m - Các lộ đường có lộ giới từ $\geq 10m$ đến 12m - Đường nội bộ có lộ giới $< 10m$		3.400 2.700 2.500
43	Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu		
a	- Tuyến đường từ Q/lộ 1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành + Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm + Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21 + Đoạn còn lại		2.200 1.700 750
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt). + Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu		1.400 1.100 750
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh) + Đường đất lộ giới từ 5m trở lên + Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m + Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		750 550 450
d	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A + Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Đoạn tiếp theo cho đến 200m + Đoạn còn lại		1.600 1.400 900
e	-Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu + Đường lộ giới từ 4m trở lên + Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		550 320
44	Khu quy hoạch tại định cư phường Trần Quang Diệu		
	- Các lộ mặt tiền giáp Quốc lộ 1A		5.000

1	2	3	4
	<ul style="list-style-type: none"> - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (Vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL1A, quay mặt hướng đông) - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư - Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m) 		<p>3.400</p> <p>2.700</p> <p>2.300</p> <p>2.200</p> <p>2.000</p> <p>1.600</p> <p>1.400</p>
45	<p>Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu A giáp Quốc lộ 1A - Khu B: lộ giới 18m - Khu C: + lộ giới 10m - 11m - Khu D: + lộ giới 20m hướng Đông - Khu E: lộ giới < 10m 		<p>3.200</p> <p>2.200</p> <p>1.400</p> <p>2.200</p> <p>1.100</p>
46	<p>Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường có lộ giới 11m - Đường có lộ giới 14m - Đường có lộ giới 18m - Đường có lộ giới 20m - Đường có lộ giới 33m - Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A 		<p>750</p> <p>1.000</p> <p>1.400</p> <p>1.600</p> <p>2.200</p> <p>2.300</p>
47	<p>Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường lộ giới 12m - Đường lộ giới 20m 		<p>650</p> <p>750</p>
48	<p>Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kê cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ) - Đường vào khu dân cư phía Bắc và phía Nam chợ - Đường vào khu dân cư phía Đông chợ 		<p>2.500</p> <p>2.200</p> <p>1.700</p>
b	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy 		<p>1.400</p>
c	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tương rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ) 		<p>1.400</p>
d	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân 		<p>1.500</p>
e	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ: 		

SM

1	2	3	4
g	<ul style="list-style-type: none"> + Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đạt (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp Phú Tai (phía Bắc) + Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ 		1.300
g	<ul style="list-style-type: none"> - Đường vào Xi nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc 		1.000
h	<ul style="list-style-type: none"> - Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp) : + Đường lộ giới từ 5m trở lên + Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m + Đường lộ giới dưới 2m trở xuống 		650
49	Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:		450
1	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ		
	<ul style="list-style-type: none"> - Đoạn từ đình đèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Văn (phía Nam) - Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Văn (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng + Đoạn còn lại - Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thành) - Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng) - Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến cầu chợ Chiếu (đường rẽ đi sông Hà Thành) - Từ cầu chợ Chiếu đến hết Trường tiểu học Cây Thè - Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên 		550
2	Khu tại đình cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ		
a	Dương lộ giới 24 m (đường số 1)	<ul style="list-style-type: none"> + Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42) + Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44) + Ô I (lô góc kè lô 19) + Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38) + Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27) + Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05) + Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30) + Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29) + Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05) + Ô H (lô đất 39 đường xã) 	540 540 520 500 500 500 500 430 430 400

AM

1	2	3	4
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Tron đường	420
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Tron đường	420
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	470
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	470
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	470
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xã)	340
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Tron đường	420
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Tron đường	350
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Các đoạn còn lại	270
3	Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		130
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		100
	Các khu vực khác còn lại		
50	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu		
51	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải		
	- Các lô đất đường liên xã		320
	- Đất khu dân cư còn lại		220
52	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		640
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		430
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		320
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		250
	- Đất khu dân cư còn lại		220
53	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội		
	Tuyến đường DT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	250
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bên đò Hội Lợi	250
		Đoạn từ giáp ngã tư bên đò Hội Lợi đến giáp cầu Bàn, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	220
	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		
			180
54	Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường thuộc thành phố Quy Nhơn		
			320

Đm

III - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1 - Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh: + 30m đầu + Đoạn còn lại	30%	50%	60%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	15%	20%	25%
		8%	10%	15%

2 - Quy định:

a- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

* **Ghi chú:** Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 260.000đ/m².

B- QUY ĐỊNH CHUNG:

1 - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2

2 - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1.1.

3 - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

4 - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luống và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5 - Trường hợp cùng một lô đất có phần bị che khuất mặt tiền bởi phần đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

Đm

BẢNG GIÁ SỐ 11
GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

A- Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

- 1- Khu đất có diện tích dưới 500m², mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực.
- 2- Khu đất có diện tích từ 500m² đến dưới 1.000m², mức giá đất tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực.
- 3- Khu đất có diện tích từ 1.000m² trở lên, việc xác định giá đất dự án được tính theo hệ số điều chỉnh từ giá đất như sau:
 - a- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ lĩnh vực nông nghiệp), mức giá đất tính bằng 55% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực.
 - b- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực.
 - 4- Đất với dự án xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liên kề để bán hoặc cho thuê, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 2 và 3 Mục A nêu trên.
 - 5- Đất với khu đất xây dựng công trình phức lợi công cộng phục vụ mục đích kinh doanh, mức giá đất tính bằng 50% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kề hoặc liên kề khu vực.
 - 6- Đất với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất kể cả các trường hợp nêu trên và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ.

B - Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của phần B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Phần A của Bảng giá đất này.

I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

- 1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m².
- 2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m².
- 3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 370.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m².

II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng đầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.
2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghènh Răng là 2.000.000đ/m².

III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

1 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 5 Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 86.000đ/m².
- Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 54.000đ/m².
- Tại xã đồng bằng là: 37.000đ/m².
- Tại xã miền núi là : 14.000đ/m².

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất tại các Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Trang 88 đến 90) kèm theo Bảng giá đất này.

2 - Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh.

ĐN

PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Bảng giá đất số 11)

STT	Khu, Cụm, Điểm Công nghiệp	Giá đất năm 2013
I	2	3
I Huyện An Nhơn		
1	Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
2	Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	220
3	Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
4	Điểm Công nghiệp Thanh Liêm	400
5	Điểm sản xuất công nghiệp Tân Đức (Nhóm Mỹ)	110
6	Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	210
II Huyện An Lão		
1	Cụm công nghiệp Gò Bui	90
2	Cụm công nghiệp Gò Cây Dui	110
III Huyện Hoài Nhơn		
1	Cụm Công nghiệp Thiết Định (thị trấn Bồng Sơn)	110
2	Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	90
3	Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	110
4	Cụm công nghiệp Tam Quan	130
IV Huyện Hoài Ân		
1	Cụm công nghiệp Truong Soi (TT.TBHH)	130
2	Cụm công nghiệp Du Tự (TT.TBHH)	130
3	Cụm công nghiệp Thiết Định (xã Ân Mỹ)	110
V Huyện Phù Mỹ		
1	Cụm Công nghiệp Bình Dương (thị trấn Bình Dương)	170

Đan

1	2	3
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thanh (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kê cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phú Mỹ) + Trục đường chính + Các tuyến đường khác	360
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	150
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An + Các lò đất quay mặt đường tỉnh lộ 639 + Các lò đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	110
VI	Huyện Phú Cát	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mỹ)	110
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhon	90
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	110
VII	Huyện Tuy Phước	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	370
VIII	Huyện Tây Sơn	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân) + Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính + Vị trí trong các đường giao thông nội bộ + Khu vực sản xuất nước mắm	160
2	- Cụm Công nghiệp Học Bơm (thuộc xã Bình Nghi)	130
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	160
4	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	160
5	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	130
6	- Điểm công nghiệp Gò Cây, thôn Kiên Long- xã Bình Thành	130
7	- Điểm công nghiệp Gò Đá- thôn Hòa Sơn- Bình Tường	110
8	- Điểm công nghiệp Gò Giữa- Thương Giang II- Tây Giang	110

1	2	3
9	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	90
10	- Điểm công nghiệp rẫy Ông Thờ (xã Tây An)	90
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	110
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	130
13	- Cụm công nghiệp Tây Giang (xã Tây Giang)	110
IX	<u>Huyện Văn Canh</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh	110
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Văn Canh	90
3	- Điểm công nghiệp Canh Vinh	110
X	<u>Huyện Vinh Thanh</u>	
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	110
XI	<u>Thành phố Quy Nhơn</u>	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài + Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu) + Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	220 220 160
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	90
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	220
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	220

Am

BẢNG GIÁ SỐ 12

GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH, CÔNG CỘNG, ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG, NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

1- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng tính bằng 70% giá đất ở liên kê hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liên kê).

2- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hoá, điểm Bưu điện - Văn hoá xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chôn cất, bãi rác, khu xử lý chất thải).

Các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liên kê hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liên kê).

3- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng bằng 40% giá đất ở liên kê hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liên kê) ./.

AN

— HẾT —